

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia

BÁO CÁO
BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI
VÀ DỰ BÁO CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ
NĂM 2009

*(Kèm theo Công văn số 156/TT&DB ngày 13/8/2008
của Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia)*

Hà nội tháng 8-2008

Hà Nội, tháng 8/2008

MỤC LỤC

Trang

• Mở đầu	1
----------------	---

Phần I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2008

I. Những thuận lợi và khó khăn khi bước vào thực hiện kế hoạch năm 2008	2
1. Thuận lợi	2
2. Khó khăn	3
II. Dự báo khả năng thực hiện các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của kế hoạch năm 2008	4
1. Tăng trưởng kinh tế	4
2. Lạm phát	6
3. Đầu tư	8
4. Xuất nhập khẩu	9
5. Đời sống cộng đồng	12
III. Đánh giá chung về thực hiện kế hoạch năm 2008	13

Phần II

DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2009

I. Dự báo kinh tế thế giới và khu vực năm 2009	15
1. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới	15
2. Dự báo kinh tế quốc gia, khu vực năm 2009	18
II. Dự báo thương mại thế giới và giá cả một số mặt hàng xuất nhập khẩu quan trọng đối với Việt Nam	21
1. Dự báo thương mại thế giới	21
2. Dự báo giá cả một số mặt hàng xuất nhập khẩu quan trọng đối với Việt Nam	23
III. Một số tác động chủ yếu đối với kinh tế Việt Nam	29
1. Tác động đối với nguồn vốn từ bên ngoài	29
2. Tác động đối với thương mại và lạm phát của Việt Nam	30

Phần III

DỰ BÁO CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2009

I. Nhiệm vụ tổng quát kế hoạch năm 2009	34
II. Dự báo các chỉ tiêu kế hoạch năm 2009	35

III. Hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực trong năm 2009	39
1. Tạo bước chuyển biến về chất trong sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn.....	39
2. Phát triển nhanh công nghiệp phụ trợ, tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp phát triển thuận lợi, có hiệu quả.....	41
3. Đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ tạo bước phát triển nhanh, có chất lượng cao	43
IV. Những vấn đề quan trọng đặt ra cần xử lý trong kế hoạch năm 2009	46
1. Tiếp tục kiểm chế, phấn đấu cơ bản khắc phục lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô vào cuối năm 2009.....	46
2. Nâng cao hiệu quả đầu tư	48
3. Khắc phục các “nút thắt” kìm hãm phát triển kinh tế.....	51
4. Bảo đảm an sinh xã hội	53
5. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các cam kết hội nhập quốc tế	55
6. Khẩn trương tổng kết thí điểm mô hình tập đoàn kinh tế, rút ra bài học thực tiễn nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các tập đoàn; tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.....	57
7. Nâng cao hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước và hiệu quả điều hành vĩ mô nền kinh tế; đẩy mạnh cải cách hành chính	59
• Kết luận.....	62
• Phụ lục	63

DANH MỤC BẢNG

Trang

<i>Bảng 1:</i> Hai kịch bản tăng trưởng và cơ cấu kinh tế Việt Nam năm 2008	5
<i>Bảng 2:</i> Dự báo chỉ số giá một số nhóm hàng hóa trên thế giới năm 2008	9
<i>Bảng 3:</i> Dự báo xuất nhập khẩu 6 tháng cuối năm và cả năm 2008.....	11
<i>Bảng 4:</i> Tăng trưởng thương mại của một số nền kinh tế và khu vực.....	22
<i>Bảng 5:</i> Mức tiêu thụ và khai thác dầu mỏ trên thế giới.....	24
<i>Bảng 6:</i> Lượng tiêu thụ thép trong giai đoạn 2007-2009	25
<i>Bảng 7:</i> Lượng than xuất nhập khẩu của một số quốc gia	26
<i>Bảng 8:</i> Các phương án dự báo phát triển kinh tế năm 2009	38
<i>Bảng 9:</i> Hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2001-2007	48
<i>Bảng 10:</i> Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện qua các năm	49

MỞ ĐẦU

Năm 2007, bên cạnh những thành tích tăng trưởng đáng ghi nhận, nền kinh tế Việt Nam cũng đối mặt với rất nhiều khó khăn, trở ngại, đặc biệt trong những tháng cuối năm. Có thể nhận định rằng năm 2007 chính là năm tình hình kinh tế nước ta đã xuất hiện xu hướng “đảo chiều”, từ chỗ đang trên đà phát triển sau khi vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á 1997-1998, nay rơi vào tình trạng khó khăn: lạm phát tăng cao, đầu tư kém hiệu quả, đời sống người dân gặp nhiều khó khăn... Trong khi đó, nền kinh tế thế giới cũng phải đối mặt với nhiều thách thức lớn như giá cả một số hàng hóa thiết yếu tăng mạnh, nguồn cung lương thực sụt giảm nghiêm trọng, lạm phát đang xảy ra trên diện rộng, đặc biệt ở một số cường quốc kinh tế... Đây thực sự là những yếu tố quan trọng, có ảnh hưởng rất lớn và phải được cân nhắc kỹ càng khi xây dựng và thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008 của nước ta.

Bước vào thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2008, trước tình hình lạm phát tăng cao trong những tháng đầu năm, Chính phủ đã có những biện pháp điều chỉnh kịp thời, song kết quả không thực sự theo mong muốn. Điều này, ngoài những nguyên nhân khách quan và những yếu tố nội tại nền kinh tế trong nước, đặt ra trách nhiệm đối với các bộ, ngành, địa phương trong công tác phối hợp xử lý những vấn đề lớn cấp bách trong quá trình nền kinh tế nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới.

Để chuẩn bị xây dựng kế hoạch năm 2009, được sự phân công của Bộ, Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia đã biên soạn Báo cáo **“Bối cảnh kinh tế thế giới và dự báo chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2009”** trên cơ sở xử lý thông tin từ các nguồn quốc tế và trong nước, kết hợp với việc sử dụng các công cụ dự báo bằng mô hình, đồng thời tham khảo ý kiến đóng góp của các chuyên gia kinh tế.

Nội dung của Báo cáo này gồm 3 phần chính sau:

Phần I: Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 2008

Phần II: Dự báo kinh tế thế giới năm 2009

Phần III: Dự báo chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2009

Tuy chưa đầy đủ song hy vọng rằng Báo cáo này sẽ góp phần giúp các Vụ, Viện trong Bộ có thêm tài liệu tham khảo trong việc xây dựng báo cáo kế hoạch năm 2009 chuẩn bị trình Chính phủ trong thời gian tới.

**TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ DỰ BÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI QUỐC GIA**

Phần I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2008

I. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI BƯỚC VÀO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2008

Những thuận lợi, khó khăn khi bước vào thực hiện kế hoạch 2008 đã được nêu trong Báo cáo kế hoạch 2008 của Bộ trình bày trước Quốc hội. Ở đây, Báo cáo xin nhấn mạnh một số vấn đề quan trọng bộc lộ rõ hơn qua chỉ đạo, điều hành:

1. Thuận lợi

(1) Xu thế liên kết kinh tế trong khu vực và thế giới diễn ra mạnh mẽ, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới

Việt Nam nằm trong khu vực có sự phát triển kinh tế năng động, với tốc độ tăng trưởng cao vào bậc nhất trên thế giới. Điều này tạo cho Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế nhanh hơn thông qua các hoạt động thương mại và đầu tư với nước ngoài. Với tư cách thành viên của các thể chế, diễn đàn kinh tế có tầm ảnh hưởng toàn cầu và khu vực như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn hợp tác và phát triển kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), ASEAN... Việt Nam có vị thế bình đẳng hơn với các quốc gia khác và ngày càng gia tăng trên trường quốc tế. Việc tham gia các liên kết kinh tế quốc tế còn giúp Việt Nam mở rộng thêm các quan hệ kinh tế, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, phát huy được những lợi thế cạnh tranh về tài nguyên, nguồn nhân lực, sự ổn định về chính trị, xã hội. Bên cạnh các liên kết đa phương, quan hệ song phương cũng ngày càng được mở rộng; điều này đã giúp kinh tế Việt Nam tăng trưởng bền vững, không bị phụ thuộc quá nhiều vào một đối tác cụ thể nào. Xu thế liên kết kinh tế trong khu vực và thế giới diễn ra mạnh mẽ, mở ra cho Việt Nam cơ hội nâng cao khả năng xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, phân bổ hiệu quả nguồn lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập cho người lao động. Thị trường xuất khẩu được mở rộng nhờ tự do hóa thương mại, các luồng vốn thu hút vào Việt Nam ngày càng nhiều hơn, quá trình tham gia phân công lao động quốc tế diễn ra thuận lợi hơn, nền kinh tế từng bước xác lập vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

(2) Tốc độ tăng trưởng GDP cao trong nhiều năm, đặc biệt là năm 2007, tạo tiềm lực vững mạnh hơn cho nền kinh tế

Trong vòng một thập niên trở lại đây, nền kinh tế nước ta đã đạt được nhiều thành tựu đáng tự hào: nhanh chóng vượt qua tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á, tăng trưởng GDP đạt tốc độ cao¹, tỷ lệ hộ đói nghèo giảm, tình trạng thất nghiệp được cải thiện, đời sống nhân dân, kể cả ở vùng sâu, vùng xa được nâng cao rõ rệt... Năm 2007, tăng trưởng GDP đạt 8,48% (cao nhất trong 11 năm); cán cân thanh toán được cải thiện, dự trữ ngoại tệ tăng... Đây chính là những điều kiện thuận lợi, tạo ra tiềm lực vững chắc hơn, to lớn hơn để nước ta bước vào thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008, hướng tới mục tiêu hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010.

(3) Việt Nam thực sự là địa điểm hấp dẫn đầu tư

Những thành tựu ấn tượng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế thời gian qua; thành quả của những cải cách quan trọng trong quản lý kinh tế của Chính phủ Việt Nam như cải thiện môi trường đầu tư, đặc biệt là khung pháp lý, cơ chế và sách lược phát triển các loại thị trường; cùng hàng loạt những báo cáo rất khả quan về triển vọng kinh tế của các tổ chức quốc tế trong thời gian gần đây, đã tạo ra nội lực cần thiết để hấp dẫn dòng vốn nước ngoài (cả trực tiếp và gián tiếp).

Mặc dù trong nền kinh tế có xuất hiện những yếu tố khó khăn, nhận thấy những tiềm năng nội tại, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn kỳ vọng nhiều về kinh tế Việt Nam ở tầm trung và dài hạn. Họ dự đoán và đang muốn đón đầu đà tăng trưởng mạnh của kinh tế Việt Nam sau khi vượt qua giai đoạn khó khăn hiện tại. Xu hướng đầu tư vào Việt Nam tăng mạnh trong hai năm trở lại đây² cho thấy Việt Nam thực sự là địa điểm đầu tư hấp dẫn.

2. Khó khăn

(1) Năm 2007, bên cạnh những thành tích tăng trưởng đáng ghi nhận, nền kinh tế Việt Nam cũng đối mặt với rất nhiều khó khăn, trở ngại, đặc biệt trong những tháng cuối năm.

Theo nhiều ý kiến chuyên gia kinh tế và ngay cả Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã cảnh báo chính năm 2007 là năm tình hình kinh tế nước ta có dấu hiệu “đảo chiều”, từ chỗ đang trên đà phát triển sau khi vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á 1997-1998, nay rơi vào tình trạng khó khăn: lạm phát tăng cao, đầu tư kém hiệu quả, đời sống người dân gặp nhiều khó khăn... Trong khi đó, cũng trong năm 2007, nền kinh tế thế giới phải đối mặt với nhiều thách

¹ Năm 2003 đạt 7,34%, năm 2004: 7,79%, năm 2005: 8,44%, năm 2006: 8,17%.

² Vốn FDI đăng ký vào Việt Nam năm 2007 lên tới 21,3 tỷ USD, cao nhất từ trước tới thời điểm đó. Theo ước tính của NHNN, vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài tính đến hết năm 2007 đạt khoảng 6 tỷ USD.

thức lớn như giá cả một số hàng hóa thiết yếu tăng mạnh, nguồn cung lương thực sụt giảm nghiêm trọng, lạm phát đang xảy ra trên diện rộng, đặc biệt ở một số cường quốc kinh tế...

Đây thực sự là những yếu tố quan trọng, có ảnh hưởng rất lớn khi bước vào thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008 của nước ta.

(2) Công tác điều hành chính sách có những thời điểm chưa phù hợp

Việc gia nhập WTO đã cho thấy rõ ràng hơn những ảnh hưởng trực tiếp và rộng lớn của thị trường thế giới đối với nền kinh tế. Tuy nhiên, cách thức điều hành chính sách của Chính phủ trong tình hình mới ở nhiều thời điểm còn tỏ ra khá lúng túng, bị động; thậm chí có một số quyết sách còn chưa phù hợp và thường không có sự chuẩn bị trước mang tính đón đầu. Không ít trường hợp đã để cho nền kinh tế phải đối mặt với những khó khăn trong thời gian khá dài rồi chính sách mới được ban hành.

Điển hình là việc ứng phó với tình hình lạm phát thời gian qua đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế trong điều hành vĩ mô nền kinh tế. Mặc dù những dấu hiệu của lạm phát đã bộc lộ khá rõ từ giữa năm 2007, nhưng cuối năm 2007, chúng ta vẫn chưa thấy hoặc chưa thấy hết phạm vi và mức độ tác động của những khó khăn này, nhất là chưa lường được tốc độ bùng phát nhanh của lạm phát và chỉ số giá cả. Do vậy, khi xây dựng kế hoạch 2008, Chính phủ vẫn đặt mục tiêu tăng trưởng cao lên trước mục tiêu kiềm chế lạm phát. Bước vào thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2008, trước tình hình lạm phát tăng cao trong những tháng đầu năm, Chính phủ đã có những biện pháp điều chỉnh kịp thời, song kết quả không thực sự theo mong muốn. Điều này, ngoài những nguyên nhân khách quan và những yếu tố nội tại nền kinh tế trong nước, đặt ra trách nhiệm đối với các bộ, ngành, địa phương trong công tác xử lý, phối hợp còn kém, chưa quyết liệt và thiếu đồng bộ.

II. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2008

1. Tăng trưởng kinh tế

Có hai kịch bản tăng trưởng như sau:

- **Kịch bản 1:** *Kinh tế Việt Nam dự báo sẽ tăng trưởng ở mức 6,6-6,8% so với năm 2007. Mức tăng cao này đạt được nhờ công nghiệp lấy lại được đà tăng trưởng; tình hình lạm phát các tháng cuối năm được kiềm chế hiệu quả và có xu thế tăng chậm hơn so với các tháng đầu năm; tình hình kinh tế thế giới thuận lợi cho xuất khẩu; chính sách điều tiết vĩ mô của Chính phủ phát huy hiệu quả mạnh hơn.*

Cụ thể, nông nghiệp tiếp tục duy trì mức tăng cao hơn so với 6 tháng cuối năm 2007 do được mùa, theo đó mức tăng cả năm sẽ đạt 3,5%. Công nghiệp cũng đạt mức tăng cao hơn do hiện nay một số biện pháp của Chính phủ đã bắt đầu phát huy tác dụng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết nhu cầu về vốn, ngoại tệ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh... (dự báo đạt mức tăng 7,2%). Ngành dịch vụ có mức tăng cao hơn nhưng không nhiều so với 6 tháng đầu năm (dự báo đạt 7,7%).

Về cơ cấu kinh tế, tỷ trọng của khu vực nông nghiệp dự báo đạt 20,8%, tiếp tục xu thế giảm so với mức 21,04% của năm 2007. Tỷ trọng của khu vực công nghiệp dự báo đạt 40,4%, tương đương mức của năm 2007. Trong khi đó, tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng lên mức 38,8% so với 38,6% của năm 2007.

- Kịch bản 2: *Tăng trưởng chỉ đạt khoảng 6,2-6,5% so với năm 2007. Nền kinh tế tiếp tục phải đối mặt với nguy cơ lạm phát, tình hình tăng giá đầu vào, thiếu điện, các biện pháp vĩ mô chưa thực sự phát huy hiệu quả, tình hình kinh tế thế giới có những tác động xấu đến kinh tế Việt Nam.*

Trong kịch bản này, nhân tố chính làm giảm tốc độ tăng trưởng chung chính là ngành công nghiệp. Hiện nay, ngành này đang gặp phải nhiều khó khăn như thiếu vốn, chi phí đầu vào tăng nhanh, tình hình cung cấp điện gây ách tắc nghiêm trọng cho sản xuất... Nếu những khó khăn này lớn hơn trong những tháng cuối năm, tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp dự báo sẽ giảm sút nhiều so với 6 tháng đầu năm 2008, đạt mức tăng chung cả năm chỉ là 6,5%.

Về cơ cấu kinh tế, tỷ trọng của ngành nông nghiệp dự báo sẽ đạt 20,9%, trong khi tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ tương ứng sẽ là 40,3% và 38,7%.

Bảng 1: Hai kịch bản tăng trưởng và cơ cấu kinh tế Việt Nam năm 2008

Khu vực	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
	Tăng trưởng (%)	Cơ cấu kinh tế (%)	Tăng trưởng (%)	Cơ cấu kinh tế (%)
GDP	6,6-6,8	100	6,2-6,5	100
Nông nghiệp	3,5	20,8	3,4	20,9
Công nghiệp	7,2	40,4	6,5	40,3
Dịch vụ	7,7	38,8	7,5	38,7

Nguồn: *Tính toán của Trung tâm Thông tin và Dự báo KT-XH Quốc gia*

2. Lạm phát

Kết thúc năm 2007, lạm phát của Việt Nam đã ở mức 12,63%. Có thể thấy, mục tiêu phấn đấu kiềm chế tỷ lệ lạm phát cả năm 2008 ở dưới mức năm 2007 chắc chắn là không khả thi.

Với quyết tâm kiềm chế lạm phát, Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện đồng bộ gói 8 nhóm giải pháp toàn diện, cùng với hàng loạt các hành động cụ thể để đối phó với tình hình lạm phát leo thang. Cho đến nay, các giải pháp đã bắt đầu phát huy tác dụng và có những dấu hiệu khả quan. Tháng 6/2008, lạm phát ở mức 2,14% và tháng 7/2008, tốc độ tăng giá đã giảm đáng kể, chỉ còn 1,13%.

Để dự báo lạm phát cả năm 2008, Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia cân nhắc và đưa ra hai kịch bản:

Theo kịch bản thứ nhất, có nhiều tín hiệu khả quan cho việc kiềm chế lạm phát, đó là:

- + Nền kinh tế Mỹ đang có những dấu hiệu phục hồi, đồng USD tăng giá trở lại so với các ngoại tệ mạnh khác, kéo theo giá dầu và giá nhiều mặt hàng khác giảm mạnh.

- + Theo nghiên cứu của JP Morgan Chase, có nhiều dấu hiệu cho thấy, trong thời gian tới, giá lương thực sẽ giảm bởi giá lúa gạo trên thế giới thông qua các hợp đồng mua bán có kỳ hạn đang giảm mạnh, theo đó sẽ giảm áp lực tăng giá lương thực trong nước. Đồng thời, với vụ mùa bội thu vừa qua, chúng ta đã có thể đảm bảo *ổn định giá lương thực* trong nước thời gian tới.

- + Đối với một số *mặt hàng thiết yếu* và *vật tư then chốt* khác, Chính phủ chỉ đạo sẽ không điều chỉnh giá cùng một lúc trong thời gian tới nhằm chống lạm phát, kiềm chế tăng giá, đảm bảo an sinh xã hội. Các mặt hàng như điện, nước, vé xe buýt, vé máy bay... - là những mặt hàng nhạy cảm, có tác động tương đối lớn tới chỉ số CPI - được Chính phủ tiếp tục giữ giá nhằm chia sẻ, gánh đỡ áp lực tăng giá cho người dân và doanh nghiệp. Các mặt hàng *than, thép, xi măng* được Chính phủ tiếp tục bù lỗ ở mức độ nhất định, và có lộ trình cụ thể trong trường hợp tăng giá. Chính phủ cũng chỉ đạo sẽ tăng cường hoạt động theo dõi, kiểm soát, quản lý diễn biến của thị trường hàng hoá để đảm bảo tốt nguồn cung những mặt hàng thiết yếu với giá cả ổn định, không để tình trạng đứt nguồn, sốt giá; và sẽ xử lý mọi hành vi đầu cơ, găm hàng, nâng giá, buôn lậu làm rối loạn thị trường.

Riêng đối với mặt hàng *xăng dầu*, do giá thế giới tăng quá cao trong thời gian dài, ngày 21/7/2008, Chính phủ đã quyết định tăng giá xăng lên thêm 31%. Về mặt lý thuyết, trên cơ sở tính toán tác động trực tiếp và gián tiếp của việc tăng giá xăng đến chỉ số CPI, nhiều chuyên gia và nhà phân tích lo ngại rằng

điều này có thể làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 tăng trên 3%. Tuy nhiên, do chính sách thắt chặt tiền tệ và việc thực hiện đồng bộ 8 nhóm giải pháp tiếp tục phát huy tác dụng, trong điều kiện sức mua đã giảm hơn, do đó, nếu thực hiện tốt việc kiểm soát chặt chẽ việc tăng giá và niêm yết giá của các doanh nghiệp và tư nhân, đồng thời quản lý tốt thị trường ngăn chặn việc tư thương tự ý tăng giá bất hợp lý, dự báo lạm phát tháng 8 có thể giữ ở mức dưới 2,2%.

Với các điều kiện trên và việc Chính phủ kiên quyết thực hiện đồng bộ gói 8 nhóm giải pháp, với sự phối hợp chặt chẽ của tất cả các cơ quan chức năng, cũng như sự ủng hộ từ phía người dân và các nhà đầu tư, các tháng sau đó (sau tháng 8), giá cả sẽ đi vào ổn định, theo đó lạm phát sẽ giảm. Ở mức tốt, dự báo lạm phát trung bình sẽ là khoảng 1,2-1,8%/tháng, theo đó ***lạm phát cả năm 2008 có thể giữ ở mức 29-30,5%.***

Tuy nhiên, cũng không thể chủ quan khi nền kinh tế thế giới vẫn tiềm ẩn những biến động khó lường. Vì vậy, có thể xem xét một ***kịch bản thứ hai kém khả quan hơn***, đó là:

- + Nguy cơ dịch bệnh bùng phát, ngành chăn nuôi nước ta sẽ gặp nhiều khó khăn, khi đó giá thực phẩm bị đẩy lên cao là điều khó tránh. Thêm vào đó, chi phí đầu vào cho sản xuất lương thực - thực phẩm tăng cũng sẽ tác động lớn tới giá của nhóm hàng lương thực - thực phẩm.

- + Giá gạo thế giới tiếp tục duy trì ở mức cao do tình trạng nguồn cung khan hiếm, và vì vậy, giá gạo trong nước cũng tiếp tục được neo ở mức cao. Bên cạnh đó, giá nguyên liệu thế giới gia tăng cũng sẽ ảnh hưởng lớn đến sản xuất, kinh doanh trong nước do nhiều ngành kinh tế nước ta vẫn còn sử dụng một lượng lớn nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là một số ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu.

- + Giá dầu thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp do bị ảnh hưởng của nhiều yếu tố, trong đó có hoạt động đầu cơ, do đó giá cả trong nước cũng bị ảnh hưởng. Quyết định tăng giá xăng vừa qua đã đặt ra thách thức đối với các nhà điều hành làm sao giữ được lòng tin của người dân và các doanh nghiệp, thuyết phục họ cùng chia sẻ, hợp lực với Chính phủ cùng vượt qua khó khăn. Nếu những điều này không được chú ý và có sự lỏng lẻo trong kiểm soát việc tăng giá của tư thương, hoặc tâm lý của người dân bị ảnh hưởng có thể dẫn đến nguy cơ lạm phát tăng cao ngay từ tháng 8.

- + Một yếu tố đáng quan tâm nữa là dòng vốn đầu tư từ bên ngoài đổ vào Việt Nam, đặc biệt là dòng vốn kiều hối và FDI. Luồng vốn vào lớn sẽ làm tăng mạnh lượng tiền lưu thông trong nền kinh tế. Điều này sẽ vừa làm việc điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước trở nên khó khăn hơn, vừa đặt ra thách thức lớn cho việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn này sao cho cân đối tiền - hàng được đảm bảo.

+ Sự phối hợp thiếu đồng bộ của các cơ quan chức năng không sớm được khắc phục, thậm chí vẫn còn trái chiều và lơ lửng, một số tỉnh/thành phố tiếp tục chạy theo mục tiêu tăng trưởng, xem nhẹ mục tiêu kiềm chế lạm phát; công tác dự báo không sát, thông tin không kịp thời, tác động xấu đến lòng tin của các nhà đầu tư và người dân.

Với những điều kiện bất lợi trên, dự báo lạm phát các tháng còn lại trung bình từ 1,7-2,2%, theo đó nguy cơ ***lạm phát cả năm 2008 có thể lên đến mức 31,5-33%***.

Tất nhiên, trên đây chỉ là những dự báo không mong muốn, nhưng có một thực tế là trong những tháng còn lại, công cuộc kiềm chế lạm phát của Chính phủ vẫn sẽ rất khó khăn. Chính phủ sẽ phải rất quyết liệt trong việc ổn định giá cả, chống đầu cơ tăng giá. Và đặc biệt cần có những biện pháp để ổn định tâm lý người dân, trước hết bằng những chủ trương và biện pháp điều hành có tính toán hợp lý cả về mức độ và bước đi.

3. Đầu tư

Với yêu cầu cấp thiết về kiềm chế lạm phát và nâng cao hiệu quả đầu tư, trong 6 tháng cuối năm 2008, số vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thay vì đầu tư dàn trải không hiệu quả sẽ được tập trung cho các công trình có khả năng hoàn thành trong năm và đưa vào sử dụng. Theo dự tính của Chính phủ, trong năm 2008, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện trong năm 2008 dự báo sẽ là 584,8 nghìn tỷ đồng, trong đó số vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đạt 84,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,5% trong tổng số vốn. Như vậy, tỷ lệ vốn đầu tư/GDP sẽ đạt xấp xỉ 40,1% GDP, thấp hơn so với mục tiêu Quốc hội đề ra (42%).

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đạt mức kỷ lục và được coi là điểm sáng nổi bật trong bức tranh toàn cảnh nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2008. Đáng chú ý là FDI có xu hướng chuyển dịch từ lĩnh vực dịch vụ sang lĩnh vực công nghiệp nhờ 2 “siêu dự án” với tổng vốn đăng ký là 14,097 tỷ USD, đó là: Công ty Gang thép Hưng Nghiệp Formosa do Tập đoàn Formosa (Đài Loan) đầu tư gần 7,9 tỷ USD tại Vũng Áng (Hà Tĩnh) và Liên doanh giữa Công ty lọc dầu Nghi Sơn với các tập đoàn của Nhật Bản và Cô-oét đầu tư 6,2 tỷ USD tại Thanh Hóa. Dự kiến, cả năm 2008 số vốn cam kết của các dự án FDI có thể đạt trên 50 tỷ USD. Tuy nhiên, giải ngân vốn vẫn là vấn đề còn tồn tại (tỷ lệ giải ngân vốn 6 tháng đầu năm chỉ đạt chưa đến 20%), đòi hỏi phải nỗ lực hơn nữa trong việc giải quyết những yếu kém về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực có tay nghề, đặc biệt là các biện pháp ổn định chính sách vĩ mô, rút ngắn quy trình thẩm định và phê duyệt dự án, xử lý các dự án chậm triển khai... Triển vọng đến hết năm 2008, số vốn FDI thực hiện có thể đạt hơn 10 tỷ USD.

Về vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vẫn thực sự là nguồn vốn đầu tư quan trọng để phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, cải thiện môi trường... Dự báo, tổng giá trị ODA ký kết trong các tháng cuối năm 2008 ước đạt 1.826 triệu USD, trong đó vốn vay 1.299 triệu USD và viện trợ không hoàn lại 527 triệu USD. Như vậy, nếu không có nhiều thay đổi, tổng số ODA ký kết năm 2008 sẽ đạt 3.107 triệu USD (trong đó vốn vay là 2.515 triệu USD, viện trợ không hoàn lại là 529 triệu USD). Thông thường, các dự án ODA tập trung giải ngân vào 6 tháng cuối năm và có thể đạt 2,5 tỷ USD cho cả năm 2008.

4. Xuất nhập khẩu

- **Xuất khẩu:** Các yếu tố tác động đến xuất khẩu của Việt Nam dự báo sẽ tiếp tục thuận lợi, xét về cả các thị trường xuất khẩu chủ yếu và giá hàng hóa xuất khẩu.

Về giá các mặt hàng xuất khẩu, theo đánh giá và dự báo của Ngân hàng Thế giới, giá các mặt hàng năng lượng và phi năng lượng đều có xu hướng tăng mạnh trong năm 2008. Cụ thể, giá dầu thô trong thời gian qua liên tục lập những mức kỷ lục mới và duy trì ở mức cao. Mặc dù đang có dấu hiệu lắng dịu, nhưng theo nhiều nhà phân tích, giá dầu thế giới sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong các tháng cuối năm 2008.

Mức tăng giá của các mặt hàng phi năng lượng, trong đó đáng kể là mức tăng giá của sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm và nguyên liệu thô, cũng là điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu của Việt Nam. Các mặt hàng nông sản chủ lực của Việt Nam như gạo, hạt điều, cà phê, chè... dự báo sẽ có mức tăng kim ngạch xuất khẩu lớn.

Bảng 2: Dự báo chỉ số giá một số nhóm hàng hóa trên thế giới năm 2008
(năm 2000 bằng 100)

Năm	2007	2008
Năng lượng	310,2	367,5
Hàng hóa phi năng lượng	175,5	175,9
- Sản phẩm nông nghiệp	145,3	149,6
- Sản phẩm đồ uống	138,6	134,4
- Thực phẩm	145,7	155,7
- Nguyên liệu thô	149,5	153,0

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Về thị trường xuất khẩu, Mỹ sẽ tiếp tục khẳng định vị thế là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất đối với hàng hóa Việt Nam. Các mặt hàng xuất khẩu chính vẫn là dệt may, giày dép, dầu thô, thủy sản, đồ gỗ, cà phê, điều, điện tử... Hiện tại, Mỹ đang xem xét việc cấp Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) cho Việt Nam và nếu việc này được thông qua vào cuối năm 2008, xuất khẩu sang Mỹ dự báo sẽ có bước tăng trưởng đáng kể. Khi đó, kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ có thể đạt trên 13 tỷ USD (tăng trên 28% so với năm 2007) so với mức xung quanh 12-13 tỷ USD (tăng xấp xỉ 28% so với năm 2007) trong trường hợp Mỹ không trao GSP cho Việt Nam trong năm nay.

EU được dự báo cũng sẽ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam sau Mỹ. Hiện nay, EU đang triển khai việc xem xét công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường, theo đó các hoạt động trao đổi thương mại giữa Việt Nam và thị trường này đã và sẽ thuận lợi hơn. Mặc dù nhiều nền kinh tế trong EU đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và hiện tại EU đang áp dụng một số biện pháp hạn chế thương mại đối với một số mặt hàng (như thuế chống bán phá giá đối với giày mũi da, cắt giảm ưu đãi thuế quan phổ cập đối với một số mặt hàng), cũng như việc hàng hóa Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với hàng hóa của những nước đang phát triển khác như Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Ấn Độ..., nhưng dự báo kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này vẫn sẽ đạt mức tăng 23-24% trong năm 2008, đạt khoảng 11-11,5 tỷ USD. Các mặt hàng có thể mạnh và có mức tăng trưởng xuất khẩu cao vào thị trường EU là dệt may, thủy sản, hàng tạp phẩm, sản phẩm nhựa, linh kiện điện tử và vi tính, thủ công mỹ nghệ và đồ gỗ.

Thị trường Nhật Bản được dự báo cũng tiếp tục thuận lợi với kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam có thể lên đến 6,5-7 tỷ USD, tăng 14-15% so với năm 2007.

Như vậy, căn cứ vào tốc độ tăng trưởng xuất khẩu 6 tháng đầu năm và đánh giá những mặt thuận lợi đối với xuất khẩu, dự báo xuất khẩu của Việt Nam sẽ đạt khoảng 62-63 tỷ USD, tăng xấp xỉ 30% so với năm 2007 (cao hơn khá nhiều so với mục tiêu Quốc hội đề ra là từ 20-22%). Tuy nhiên, không loại trừ khả năng giá cả các mặt hàng thế giới có xu hướng biến động giảm. Ngoài ra, kinh tế thế giới, đặc biệt là kinh tế Mỹ đang trong đà suy giảm, cũng ảnh hưởng tiêu cực tới cầu nhập khẩu của các nước này, kéo theo đó là đà suy giảm tăng trưởng thương mại toàn cầu (dự báo năm 2008 trao đổi thương mại toàn cầu chỉ tăng 4,5%, thấp hơn so với mức 5,5% năm 2007 và 8,6% năm 2006³). Khi đó, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam năm 2008 có thể sẽ đạt mức thấp hơn, vào khoảng 60-61 tỷ USD, tăng 24-26% so với năm 2007.

³ Dự báo của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Ngân hàng Thế giới (WB).

- Nhập khẩu

Để phục vụ nhu cầu sản xuất trong nước và tăng cường xuất khẩu, các doanh nghiệp Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục đẩy mạnh nhập khẩu, đặc biệt là các mặt hàng máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu, xăng dầu, sắt thép... Trong số này, mặt hàng xăng dầu, thép, phôi thép dự báo có mức tăng cao so với năm 2007 do giá của các mặt hàng này trên thị trường thế giới dự báo cũng có mức biến động lớn (năm 2008 giá thép thế giới dự báo sẽ tăng khoảng 60% so với năm 2007). Như vậy, ngoài nhân tố là tăng lượng nhập khẩu, giá cũng là nhân tố ảnh hưởng lớn đến tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu các tháng cuối năm 2008. Theo đó, kim ngạch nhập khẩu 6 tháng cuối năm có thể lên đến 40 tỷ USD, đưa tổng kim ngạch nhập khẩu cả năm 2008 lên mức 84-85 tỷ USD (tăng 39% so với năm 2007, cao hơn nhiều so với mục tiêu 25-27% của Quốc hội). Tuy nhiên, cùng với những biện pháp hạn chế nhập khẩu của Chính phủ như tăng thuế, đặc biệt đối với các mặt hàng tiêu dùng xa xỉ, tăng rào cản kỹ thuật... đang được thực hiện, đồng thời cầu trong nước đối với hàng nhập khẩu giảm do cắt giảm đầu tư công, kết hợp với việc giá nhập khẩu hàng hoá có xu hướng giảm nếu giá thế giới giảm, nhập khẩu trong 6 tháng cuối năm có thể chỉ vào khoảng 35-36 tỷ USD, đưa tổng kim ngạch nhập khẩu 2008 lên mức 80-81 tỷ USD (tăng 32-34% so với năm 2007).

- Cán cân thương mại

Chính sự chênh lệch lớn giữa tốc độ tăng xuất khẩu và nhập khẩu là nguyên nhân khiến nhập siêu sẽ tăng mạnh trong năm 2008. Với kịch bản nhập siêu những tháng cuối năm 2008 chỉ là 1 tỷ USD/tháng, thì cả năm con số nhập siêu sẽ lên đến 21-23 tỷ USD - mức cao kỷ lục từ trước đến nay (xấp xỉ 35% tổng kim ngạch xuất khẩu). Chính vì vậy, yêu cầu đặt ra là cần phải có những biện pháp quyết liệt hơn để hạn chế nhập siêu: đẩy mạnh xuất khẩu đồng thời hạn chế nhập khẩu, đặc biệt là những mặt hàng tiêu dùng xa xỉ.

Bảng 3: Dự báo xuất nhập khẩu 6 tháng cuối năm và cả năm 2008
(tỷ USD)

Chỉ tiêu	6 tháng cuối năm 2008	Năm 2008	% tăng trưởng so với năm 2007
Xuất khẩu	32-33	62-63	28-30
Nhập khẩu	40-41	84-85	38-39
Cán cân thương mại	6-7	21-23	61-77

Nguồn: Tính toán của Trung tâm Thông tin và Dự báo KT-XH Quốc gia

5. Đời sống cộng đồng

(1) Lao động - Việc làm

Trong năm 2008, mục tiêu đặt ra là tạo việc làm cho 1,7 triệu lao động, trong đó đưa 85.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài. Tuy nhiên, 2008 là năm chứng kiến nhiều khó khăn của nền kinh tế, điều này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng giải quyết việc làm cho người lao động. Trong 6 tháng đầu năm, nhiều địa phương đã đẩy mạnh việc mở sàh giao dịch việc làm, giải quyết việc làm cho khoảng 78 vạn lượt người, bằng 45,9% kế hoạch năm, trong đó, xuất khẩu lao động khoảng 42.000 người, bằng 49,5% kế hoạch năm.

Hiện nay, Chính phủ vẫn đang tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động; chú trọng đào tạo lao động có tay nghề cao phục vụ xuất khẩu lao động sang các thị trường có thu nhập cao; tích cực tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Xây dựng và thực hiện đồng bộ, chặt chẽ cơ chế, chính sách về đào tạo nguồn lao động, đưa lao động ra nước ngoài, bảo vệ quyền lợi và tăng uy tín của người lao động Việt Nam ở nước ngoài. Tổ chức tuyển sinh, đào tạo hệ cao đẳng, trung cấp nghề; Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho tất cả các thành phần kinh tế đầu tư phát triển rộng rãi các cơ sở sản xuất, kinh doanh, tạo nhiều việc làm và phát triển thị trường lao động. Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội phù hợp với cơ cấu kinh tế. Chú trọng bảo đảm an toàn lao động. Trên đà đó, dự kiến đến cuối năm 2008, có khoảng 1,605 triệu lao động được giải quyết việc làm, đạt 94% kế hoạch năm, trong đó khoảng 580.000 lao động vào làm việc ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ; 130.000 lao động vào làm việc ở các doanh nghiệp có vốn FDI; khoảng 50.000 người vào khu vực nhà nước; trên 420.000 người tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội như trồng rừng, làng nghề, làm đường giao thông...; 340.000 người được vay vốn từ các chương trình cho vay vốn xóa đói giảm nghèo và quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm, giải quyết việc làm; 85.000 người đi xuất khẩu lao động, đạt chỉ tiêu kế hoạch do Quốc hội đề ra. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị đến cuối năm 2008 dự báo là 4,5%.

(2) Xóa đói giảm nghèo

Bước vào năm 2008, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, nhất là nông dân và đồng bào dân tộc thiểu số. Các vùng miền Trung vẫn còn phải chịu dư âm của các đợt bão lũ cuối năm 2007; miền Bắc thì hứng tác động của đợt rét đậm rét hại đầu năm; bên cạnh đó, giá tiêu dùng lại tăng cao. Tình trạng tái nghèo đang có xu hướng gia tăng. Tính đến thời điểm 20/6/2008, cả nước có 102,3 nghìn lượt hộ với 452,5 nghìn lượt nhân khẩu bị thiếu đói, tập trung chủ

yếu ở vùng Đông Bắc; Tây Bắc và Bắc Trung bộ. So với cùng kỳ năm trước, số lượt hộ thiếu đói tăng 55,3% và số lượt nhân khẩu thiếu đói tăng 59,8%. Từ đầu năm đến nay, các cấp, các ngành, các tổ chức đã phải hỗ trợ các hộ thiếu đói 26,6 nghìn tấn lương thực từ kho dự trữ quốc gia và 10 tỷ đồng.

Dự báo tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2008 khoảng 14-14,5% trong tổng số hộ của cả nước, không đạt chỉ tiêu kế hoạch là 11-12%. Tuy nhiên các cấp, các ngành đã và đang tích cực triển khai các công tác hỗ trợ các hộ nghèo, hộ bị ảnh hưởng thiên tai, bị thiệt hại về gia súc, gia cầm, vật nuôi để ổn định sản xuất và đời sống. Tăng cường các biện pháp hỗ trợ an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân thông qua việc đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm, hỗ trợ bảo đảm đời sống nhân dân, nhất là vùng nghèo, hộ nghèo, vùng bị thiên tai, người lao động có thu nhập thấp, đồng bào dân tộc thiểu số,... Tiếp tục thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi cho các hộ nghèo và các đối tượng chính sách. Xem xét để giảm thuế cho nông dân, mở rộng diện ưu đãi phát triển sản xuất cho các hộ nghèo; tiếp tục thực hiện chương trình cho vay học sinh, sinh viên.

Nếu tốc độ tăng trưởng GDP năm 2008 đạt 6,8%, có thể dự báo tốc độ tăng GDP bình quân đầu người năm 2008 khoảng 5,5%. Khi đó GDP bình quân đầu người cả năm 2008 ở nước ta đạt vào khoảng 14.250.000 VNĐ (tính theo giá thực tế) và do đó thu nhập thực tế bình quân đầu người khoảng 9.832.500 VNĐ/năm, hay 819.375 VNĐ/ tháng. Trong trường hợp lạm phát cả năm 2008 ở mức 30% so với tháng 12 năm 2007, thì thu nhập thực tế bình quân đầu người ở nước ta năm 2008 chỉ vào khoảng 7.079.000 VNĐ hay 590.000 VNĐ/tháng theo giá năm 2007, trong khi ước tính thu nhập thực tế bình quân đầu người năm 2007 đạt vào khoảng 8.893.500 VNĐ hay 741.125 VNĐ/tháng. Như vậy bình quân mức sống của người dân năm 2008 sẽ giảm khoảng 21% so với năm 2007.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2008

Kinh tế Việt Nam năm 2008 tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế cũng như nhiều ngành kinh tế chủ chốt đã giảm mạnh so với năm 2007; giá cả nhiều mặt hàng tăng mạnh; nhập siêu cũng tăng lên mức rất cao; thị trường tài chính tiền tệ có những biến động lớn, lãi suất huy động của các ngân hàng thương mại tăng cao... Bên cạnh đó, thị trường thế giới cũng có những yếu tố không thuận lợi như: Giá cả tăng mạnh, đặc biệt là giá nhiên liệu, lương thực, thực phẩm; Mỹ - nền kinh tế lớn nhất thế giới, đồng thời là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam tiếp tục

tăng trưởng chậm; đồng USD biến động mạnh; nhiều nền kinh tế lớn khác đồng thời cũng là các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam như EU, Nhật Bản, Trung Quốc cũng tăng trưởng chậm lại.

Tuy nhiên, tình hình kinh tế 2008 cũng có những nhân tố tích cực, điển hình là: (1) Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu đạt rất cao. Điều này sẽ vừa hạn chế thâm hụt thương mại, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; (2) Đánh giá chung của các tổ chức quốc tế về kinh tế Việt Nam vẫn hết sức lạc quan, các dòng vốn FDI và ODA tiếp tục tăng mạnh; (3) Sản xuất lương thực đạt cao, góp phần quan trọng trong việc kiềm chế lạm phát và hạn chế các tác động tiêu cực đến đời sống nhân dân.

Căn cứ vào tình hình kinh tế, Chính phủ đã điều chỉnh lại mục tiêu tăng trưởng GDP của năm 2008 từ 8,5-9% xuống 7%. Để tập trung vào nhiệm vụ chống lạm phát, Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp thắt chặt tiền tệ, kiểm soát giá cả, tiết kiệm chi tiêu. Những biện pháp đó đã phát huy tác dụng trong việc cải thiện tình hình: Tốc độ lạm phát giá tiêu dùng đã chậm lại; mức độ nhập siêu cũng giảm mạnh so với các tháng đầu năm... Tuy nhiên, quá trình thực hiện cũng xuất hiện những bất cập trong công tác quản lý nền kinh tế cần phải được điều chỉnh và rút kinh nghiệm, và đây chính là cơ hội rất tốt để tổ chức lại công tác quản lý kinh tế vĩ mô và là thời cơ để phát triển kinh tế 2009. Đồng thời, trong năm 2009, bình ổn kinh tế vĩ mô và kiềm chế lạm phát cần tiếp tục là mục tiêu ưu tiên hàng đầu nhằm đảm bảo tính bền vững trong phát triển kinh tế trong trung và dài hạn.

Phần II

DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2009

Nội dung bao quát của kinh tế thế giới là rất rộng, nhưng báo cáo chỉ tập trung nghiên cứu 4 chủ đề chính là: *tăng trưởng, lạm phát, thương mại của kinh tế thế giới và giá cả thị trường thế giới của một số mặt hàng xuất nhập khẩu quan trọng đối với Việt Nam*. Hơn nữa, đối với từng vấn đề đó cũng chỉ dừng ở mức chấm phá những nét được coi là quan trọng nhất cho việc dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam năm 2009, nhằm phục vụ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2009 và xây dựng chính sách nhằm đạt các mục tiêu đề ra.

I. DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC NĂM 2009

1. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới

Từ nửa cuối năm 2007, cuộc khủng hoảng thị trường cho vay thế chấp tại Mỹ và tình trạng suy giảm của nền kinh tế này là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự chững lại của kinh tế toàn cầu. Sau 15 năm tăng trưởng liên tục, nền kinh tế thế giới đang phải đương đầu với 3 cú sốc lớn làm thay đổi cơ bản về mặt cơ cấu, đó là: Khủng hoảng tài chính - ngân hàng; khủng hoảng thị trường nhà đất và khủng hoảng về nguyên liệu, đặc biệt về năng lượng. Trong năm 2008, tác động cộng hưởng của khủng hoảng thị trường tài chính, giá dầu, giá hàng hóa tăng mạnh và sự đóng băng của thị trường nhà đất ở nhiều quốc gia đang gây tác động bất lợi tới tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới và đẩy lạm phát tăng cao ở quy mô toàn cầu.

Dự báo trong năm 2009, những nhân tố trên vẫn sẽ tiếp tục là trở ngại chính đối với tăng trưởng kinh tế thế giới. Có nhiều dự báo về tăng trưởng kinh tế thế giới được đưa ra theo đánh giá của các tổ chức khác nhau với những lập luận tương ứng. Điểm đáng chú ý ở đây là hầu hết các cơ quan, tổ chức dù đưa ra dự báo nào thì cũng đều thống nhất với nhau ở một điểm là: Ba nhân tố: thị trường nhà đất suy yếu, khủng hoảng tín dụng toàn cầu, và giá hàng hóa tăng cao sẽ vẫn là các nhân tố chủ yếu gây tổn hại và làm kinh tế thế giới *tiếp tục suy giảm trong năm 2009*. Nhìn chung, các dự báo khác nhau được xây dựng dựa trên các giả thiết về mức độ phục hồi khác nhau của 3 nhân tố nói trên.

Các dự báo lạc quan nhất cho rằng kinh tế thế giới sẽ phục hồi vào cuối năm 2009, với sự phục hồi của kinh tế Mỹ, thị trường tài chính thế giới đi vào

ổn định, lạm phát tại hầu hết các nước được khắc phục,... Diễn hình cho dự báo theo hướng lạc quan trên là IMF, với dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2009 sẽ đạt 3,7%⁴, mức cao nhất so với các dự báo đã đưa ra. WB cũng đưa ra con số tăng trưởng tương đối cao với mức 3,4%.

Ngoài ra, một số cơ quan và tổ chức cũng đưa ra những dự báo bi quan nhằm cảnh báo trường hợp xấu nhất có thể xảy ra. Cụ thể, nếu thị trường nhà đất và khu vực tài chính tại Mỹ tiếp tục suy giảm trong năm 2008 và 2009, cho dù ảnh hưởng của khủng hoảng thị trường cho vay nhà đất thứ cấp tại Mỹ tới các quốc gia đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi tương đối hạn chế nhưng hậu quả của những diễn biến kinh tế Mỹ tới các quốc gia này sẽ trở nên trầm trọng hơn và gây cản trở lớn đối với tăng trưởng kinh tế thế giới. Diễn hình cho dự báo theo hướng bi quan là của UN/DESA⁵. Tổ chức này dự báo tốc độ tăng GDP toàn cầu sẽ giảm mạnh từ mức 3,8% năm 2007 xuống chỉ còn 0,8% năm 2008 và 1,4% năm 2009.

Dựa trên các dự báo trên, báo cáo đưa ra hai phương án có thể xảy ra trong năm tới:

*Phương án 1: Kinh tế thế giới sẽ tiếp tục đà suy giảm, sau đó dần phục hồi trở lại vào nửa cuối năm 2009 với sự phục hồi của hệ thống ngân hàng, thị trường tài chính toàn cầu ổn định hơn, thế giới sẽ có những giải pháp hiệu quả hơn như tăng cường sử dụng những nguồn năng lượng mới thân thiện hơn với môi trường, thì **tăng trưởng GDP của toàn thế giới năm 2009 sẽ trong khoảng 3,2%-3,4%**.*

*Phương án 2: Nếu giá nhà trung bình tại Mỹ giảm 15% năm 2008 và giữ nguyên trong năm 2009; đồng thời nếu từ nay cho tới đầu năm 2009, thị trường tài chính diễn biến khả quan hơn khi cho vay ròng đối với khu vực tư nhân giảm, thì **tăng trưởng GDP của toàn thế giới năm 2009 sẽ đạt 2,1%-2,4%**.*

Lập luận của các nhà dự báo khi đặt niềm tin vào phương án 2 như sau:

- Những diễn biến kinh tế thế giới tính tới tháng 8/2008 vẫn cho thấy một bức tranh tương đối ảm đạm. Mỹ - trụ cột của kinh tế thế giới, tâm điểm của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu trong thời gian qua có lẽ vẫn chưa thực sự vượt qua khủng hoảng. Trong bối cảnh giá nhà đất tiếp tục sụt giảm, nhiều khoản tiền cho vay thế chấp nhà không thu hồi được, hàng loạt các ngân hàng của Mỹ đã và vẫn đang đứng trước nguy cơ sụp đổ do khủng hoảng tín dụng và nhà đất. Trong tháng 7/2008, một trong những “ông lớn” của hệ thống tín dụng

⁴ IMF, “World Economic Outlook”, tháng 4/2008.

⁵ UN/DESA, “World Economic Situation and Prospects 2008 – Update as Mid-2008”.

Mỹ là IndyMac Bank, tập đoàn tài chính lớn thứ 2 của Mỹ và được đặt dưới sự bảo trợ của Chính phủ Mỹ, cũng đã bị trưng thu do khủng hoảng nợ xấu, và còn khoảng 150 trong tổng số 7.500 ngân hàng đang hoạt động tại Mỹ có thể sẽ bị sụp đổ trong 12-18 tháng tới⁶. Không những vậy, Mỹ cũng vẫn phải đối mặt với tình trạng lạm phát đang trở nên ngày càng trầm trọng: Lạm phát tháng 6/2008 tại quốc gia này đã lên đến mức cao nhất trong vòng 17 năm trở lại đây, tăng hơn 5% so với năm 2007 và tăng 1,1% so với tháng 5/2008. Số căn nhà ở Mỹ được bán trong tháng 6 cũng giảm 15,5% so với cùng kỳ năm ngoái, đồng nghĩa với việc thị trường nhà đất ở nước này, vốn có vai trò trọng yếu trong việc kích thích nền kinh tế Mỹ, vẫn trên đà trượt dốc⁷, đe dọa gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế.

- Tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế đang phát triển - một trong những động lực chính của tăng trưởng kinh tế toàn cầu - dự báo sẽ tiếp tục giảm nhẹ. Ngân hàng châu Á dự báo tăng trưởng tại các nền kinh tế này năm 2009 sẽ chỉ còn khoảng 7,8% so với mức 8,7% của năm 2007. Tuy nhiên, lạm phát vẫn tiếp tục đe dọa tăng trưởng kinh tế tại các nền kinh tế này năm 2009, dự kiến sẽ ở mức 4,6%, thấp hơn so với mức 5,1% năm 2008.

- Bên cạnh đó, an ninh lương thực vẫn đang là vấn đề đáng báo động tại tất cả các quốc gia và khu vực trên thế giới, đặc biệt là các nước nghèo. Đồng thời, việc giá dầu tuy có giảm nhưng vẫn ở mức cao, gây áp lực tăng giá đối với tất cả các chủng loại hàng hóa và nguyên vật liệu đầu vào hiện vẫn chưa có hướng giải quyết hữu hiệu. Phương án sử dụng nguyên liệu sinh học đã được tính đến, nhưng nhiều ý kiến lại cho rằng việc đẩy mạnh sản xuất nguyên liệu sinh học chính là một trong những nguyên nhân gây ra khủng hoảng lương thực toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, việc đưa ra một dự báo quá lạc quan đối với tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2009 có lẽ là không phù hợp với thực tế. Sẽ còn mất rất nhiều thời gian để nền kinh tế thế giới đạt được mức tăng trưởng cao như giai đoạn 2003-2007, đặc biệt khi tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế đang phát triển - động lực chính của tăng trưởng kinh tế toàn cầu - dự báo cũng sẽ suy giảm.

Mặt khác, những nghiên cứu gần đây về những nhân tố bền vững của nền kinh tế Mỹ như năng lực sáng tạo, năng suất lao động vẫn duy trì được tốc độ tăng không ngừng, khả năng thích ứng cao đối với các cú sốc của kinh tế Mỹ... là cơ sở để tin rằng tình hình sẽ không quá xấu như các dự báo bi quan đưa ra.

⁶ <http://www.vtv.vn/VN/TrangChu/TinTuc/CKX/2008/7/16/169864/>, theo "Thời báo New York" ngày 15/7/2008.

⁷ <http://www.vtv.vn/VN/TrangChu/TinTuc/CKX/2008/7/25/171450/>, theo Hiệp hội quốc gia về nhà đất của Mỹ (NAR).

Do đó, nhiều khả năng kinh tế toàn cầu sẽ diễn ra theo phương án 2: tốc độ tăng GDP toàn cầu sẽ chỉ dao động trong khoảng 2,1-2,4% trong năm 2009, mức này cũng tương đồng với mức dự báo của UN⁸.

Cũng cần nhấn mạnh rằng, lịch sử kinh tế thế giới đã chứng tỏ rằng thực tiễn kinh tế thế giới chứa đựng nhiều bất ngờ và vô số nhân tố đột biến không ai có thể lường trước được. Chính vì vậy, những dự báo theo các phương án khác nhau cũng cần phải luôn nằm trong tầm quan sát của các nhà hoạch định chính sách nhằm đưa ra các ứng phó hiệu quả và kịp thời đối với nền kinh tế của mỗi quốc gia khi tình hình diễn ra theo một chiều hướng khác so với phương án 2 đã dự báo.

2. Dự báo kinh tế một số quốc gia, khu vực năm 2009

Dưới đây chủ yếu chỉ đề cập tới những quốc gia, thị trường lớn có tầm ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam và những dự báo này cũng tập trung chủ yếu vào những yếu tố hiện thực được các cơ quan sử dụng:

- Kinh tế Mỹ

Trong nửa đầu năm 2008, một số tín hiệu khả quan của kinh tế Mỹ - nền kinh tế lớn nhất thế giới - khiến nhiều chuyên gia kinh tế đưa ra dự báo rằng nền kinh tế này sẽ phục hồi trong năm 2009. Tuy nhiên, những diễn biến trong vài tháng gần đây cho thấy kinh tế Mỹ có thể sẽ vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức do hậu quả của những nhân tố gây khủng hoảng như: Thị trường tín dụng thắt chặt; thị trường nhà đất tiếp tục đóng băng; thị trường chứng khoán giảm sút; đồng USD chưa thực sự hồi phục; tỷ lệ thất nghiệp tăng cao và niềm tin của người tiêu dùng suy giảm nghiêm trọng. Tỷ lệ việc làm và lòng tin người tiêu dùng Mỹ đã xuống tới mức thấp nhất trong vòng một thập kỷ qua, mức tăng chi tiêu gia đình đang chậm lại và mức chi tiêu cho thương mại cũng sụt giảm theo sự đóng băng của thị trường nhà đất. Ngoài ra, áp lực lạm phát trong bối cảnh giá nhiên liệu và lương thực, thực phẩm liên tục leo thang cũng là một khó khăn lớn đối với Mỹ. Tổ chức tài chính Securities Industry and Financial Markets Association (SIFMA) đã đưa ra dự báo về lạm phát của Mỹ là 3,3% năm 2008 và 2,2% năm 2009. Trong đó, những khó khăn của thị trường nhà đất được coi là nguy cơ lớn nhất đối với nền kinh tế Mỹ trong thời gian tới, bởi giá trị nhà đất sẽ có ảnh hưởng lớn tới chi tiêu của người tiêu dùng nước này. Hiện nay, lợi nhuận từ mua bán nhà đất chiếm tới 15% chi tiêu của người dân, tổng giá trị nhà cửa của Mỹ là 20 nghìn tỷ USD. Nếu giá trị này giảm 25% thì tương ứng Mỹ sẽ mất khoảng 5 nghìn tỷ USD. *Do đó, nhiều khả năng tăng trưởng kinh tế Mỹ năm 2009 sẽ diễn biến theo kịch bản trung bình trong dự báo của UN/DESA. Theo*

⁸ UN, "World Economic Situation and Prospects 2008, Update as of mid-2008".

đó, tăng trưởng kinh tế Mỹ dự báo chỉ đạt 0,2% trong năm 2009 sau khi có mức tăng trưởng âm là -0,2% năm 2008. (Con số này cũng tương đồng với dự báo của cựu Chủ tịch Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED), Alan Greenspan khi ông cho rằng kinh tế Mỹ sẽ chỉ đạt từ 0 đến 1% năm 2009).

Trong kịch bản lạc quan nhất do IMF đưa ra thì kinh tế Mỹ dự báo trong năm 2009 cũng chỉ tăng 0,6%, nhưng vẫn cao hơn so với mức tăng trưởng dự kiến 0,5% của năm 2008. Trong khi đó, FED dự báo tăng trưởng GDP thực tế của Mỹ năm 2009 sẽ tăng từ mức 1,2% năm 2008 lên 2,9% trong năm 2009. Tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ dự báo có thể lên tới 5,3% năm 2008 và 5,6% năm 2009 so với mức trung bình 4,6% năm 2007.

- Kinh tế châu Âu

UN/DESA dự báo tăng trưởng kinh tế của khu vực châu Âu chỉ đạt 1,2% năm 2009, thấp hơn rất nhiều so với mức 2,5% mà IMF đưa ra. Kịch bản này dựa trên kịch bản chủ của kinh tế toàn cầu với giá hàng hóa vẫn ở mức cao và những tác động của khủng hoảng tài chính, thị trường nhà đất ở Mỹ và ở quy mô toàn cầu.

Các quốc gia châu Âu đang nổi lên, được dự báo sẽ là động lực tăng trưởng của cả châu lục này với mức tăng trưởng dự báo đạt 5,5% năm 2008 và 5,2% năm 2009. Tuy nhiên, lạm phát của các nước châu Âu đang phát triển cũng rất đáng lo ngại, có thể sẽ lên tới 9,5% năm 2008 và 6,8% năm 2009. Do đó, các nước trong khu vực này cần tập trung nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và củng cố sự ổn định của hệ thống tài chính.

Đối với các quốc gia sử dụng đồng euro, xu hướng tăng giá của đồng tiền này so với USD được dự báo vẫn sẽ là nhân tố làm giảm khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu của EU. Tăng trưởng của các quốc gia sử dụng đồng euro dự báo sẽ giảm chỉ còn 1/2 so với các năm trước đó, ở mức 1,4% năm 2008 và 1,2% năm 2009. Ủy ban châu Âu (EC) đã đưa ra mức dự báo khả quan hơn khi cho rằng tăng trưởng khu vực đồng euro sẽ đạt 1,5% vào năm 2009 (năm 2008 dự báo đạt 1,7%). Lạm phát của khu vực này tuy thấp hơn so với mức trung bình của toàn châu Âu, nhưng cũng lên tới 2,8% năm 2008 và 1,9% năm 2009.

- Kinh tế Nhật Bản

Kinh tế Nhật Bản được dự báo sẽ khả quan hơn trong năm 2008 và 2009, lần lượt là 1,6% và 1,8%⁹. Đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế nước này là đầu tư của doanh nghiệp tăng cao và hoạt động xuất nhập khẩu tăng trưởng khá. Tuy nhiên, kinh tế Nhật Bản cũng sẽ phải đối mặt với một số thách thức,

⁹ OECD, "OECD Economic Outlook", tháng 6/2008.

trong đó có vấn đề giảm phát nghiêm trọng, nợ công ngày càng lớn và khoảng cách giàu nghèo ngày một tăng. Trong năm 2008, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) có thể phải giữ nguyên lãi suất vốn đang ở mức rất thấp (0,5%) cho đến năm 2009 nhằm đảm bảo xóa bỏ hoàn toàn tình trạng giảm phát và đối phó với việc nền kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại. Ngoài ra, nguồn nhân lực khan hiếm cũng có tác động xấu đến đà tăng trưởng bền vững của kinh tế nước này. Hiện nay, tỷ lệ nhân viên không thường xuyên chiếm hơn 1/3 thị trường lao động trong nước, gây ra những lo ngại về năng suất sản xuất cho nền kinh tế Nhật Bản. Theo OECD, để đạt được tốc độ tăng trưởng vững chắc, Nhật Bản không nên chỉ dựa vào tăng trưởng xuất khẩu mà cần dựa vào cả tiêu dùng trong nước. Nhật Bản cần phải nới lỏng các điều kiện lao động một cách thường xuyên và linh hoạt hơn; mở rộng hệ thống an sinh xã hội và các chương trình đào tạo nghề ngoài doanh nghiệp cho các công nhân không thường xuyên.

Kịch bản lạc quan do IMF đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật Bản sẽ lên tới 1,9% trong năm 2009. BOJ cũng dự báo tăng trưởng của nước này là 1,7% trong năm 2008.

- Kinh tế Trung Quốc

Trung Quốc, động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thế giới trong những năm gần đây, hiện cũng đang đứng trước nhiều khó khăn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc dự báo sẽ suy giảm do tác động khách quan là sự suy giảm của nền kinh tế thế giới, cùng với những thiệt hại nặng nề bởi các thảm họa diễn ra liên tiếp trong năm 2008 (bão tuyết, động đất). Bên cạnh đó còn có nguyên nhân chủ quan là những nỗ lực của Chính phủ nhằm hạ nhiệt nền kinh tế, siết chặt đầu tư, cải thiện trình độ sản xuất và giảm sức ép lạm phát. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia dự báo mức tăng trưởng của Trung Quốc năm 2009 dù có thấp hơn đôi chút so với năm 2008 nhưng vẫn khả quan. Theo “Sách xanh về phân tích và dự báo tình hình kinh tế Trung Quốc năm 2008” của Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, *tăng trưởng GDP thực tế của nước này sẽ đạt khoảng 10,5% năm 2008 và khoảng 10% năm 2009*. Mức tăng trưởng của Trung Quốc tuy có giảm so với 11,9% năm 2007, nhưng nước này vẫn sẽ là một trong những nước tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới.

Năm 2009, Trung Quốc sẽ tiếp tục đối mặt với sức ép lạm phát trong bối cảnh giá nguyên, nhiên liệu toàn cầu đang tăng cao, xu thế tiếp tục tăng giá không tránh khỏi của đồng nhân dân tệ và dòng vốn quốc tế ồ ạt chảy vào trong nước. Tuy nhiên, ADB dự báo mức lạm phát của Trung Quốc sẽ có xu hướng giảm, từ 5,5% năm 2008 xuống còn 5% trong năm 2009. Trung tâm Thông tin Quốc gia Trung Quốc cũng đưa ra dự báo mức lạm phát của nước này sẽ giảm

trong năm tới nhưng với mức độ thấp hơn so với dự báo của ADB. Theo cơ quan này, tỷ lệ lạm phát của Trung Quốc trong năm 2009 được dự báo là 3,5% giảm so với mức 6,5% của năm 2008. Năm 2008, để đối phó với lạm phát, Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì tăng lãi suất nhưng với những dự báo về lạm phát giảm trong năm tới, nhiều khả năng Ngân hàng Trung ương Trung Quốc sẽ tiến hành cắt giảm lãi suất. Bên cạnh đó, sự suy giảm của kinh tế Mỹ - đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc, chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu của nước này. Ngoài ra, tình trạng giá dầu leo thang, trong khi nhu cầu về các sản phẩm dầu mỏ trong năm 2009 của Trung Quốc đang tăng mạnh để đáp ứng mức tăng trưởng kinh tế cao cũng gây khó khăn cho nền kinh tế.

- Khu vực ASEAN

Tuy vẫn duy trì được mức tăng trưởng cao nhưng hầu hết các nước trong khu vực đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là vấn đề lạm phát. Theo các chuyên gia kinh tế, nguy cơ đẩy lạm phát ở các nước này tăng cao chủ yếu do tăng giá dầu và lương thực. Trong năm 2009, các vấn đề trên sẽ vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc, đe dọa tốc độ tăng trưởng mặc dù chính phủ các nước trong khu vực đã và đang nỗ lực cải thiện tình hình. Theo IMF, trong nhóm ASEAN-5 (nhóm các nền kinh tế mới nổi gồm có Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Philipin, Việt Nam), Việt Nam vẫn giữ tốc độ tăng trưởng cao nhất trong năm 2009. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong năm 2008 và 2009 của Malaixia lần lượt là 5% và 5,2%; của Ấn Độ là 6,1% và 6,3%; Thái Lan đạt 5,3% và 5,6%. Trước xu thế hợp tác, phát triển và hội nhập đang ngày càng được đẩy mạnh và trở thành xu thế chủ đạo trong thời gian qua, hợp tác trong khu vực ASEAN cũng được tăng cường. Trong thời gian tới, các nước vẫn tiếp tục thúc đẩy hội nhập kinh tế nội khối, nâng cao khả năng cạnh tranh của khu vực và hợp tác kinh tế - thương mại. Các liên kết trong khu vực ngày càng trở nên hiệu quả và đi vào thực chất hơn.

II. DỰ BÁO THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI VÀ GIÁ CẢ MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM

1. Dự báo thương mại thế giới

Mặc dù kinh tế toàn cầu đang trải qua nhiều thăng trầm, giá cả và cung cầu các mặt hàng trên thế giới cũng thường xuyên biến động, nhưng tổng giá trị thương mại toàn cầu dự báo sẽ không bị tác động lớn. Theo Association of European Conjuncture Institute¹⁰ năm 2009, hoạt động thương mại toàn cầu vẫn được duy trì ở mức tăng trưởng 5,7%, trong đó các quốc gia đang nổi dự báo sẽ đóng góp khoảng 1/3 vào tổng giá trị thương mại toàn cầu.

¹⁰ Association of European Conjuncture Institute, "World Trade in 2008 and 2009", tháng 5/2008.

Khu vực châu Á được đánh giá vẫn tiếp tục là động lực phát triển chính của hoạt động thương mại toàn cầu; trong khi kim ngạch xuất khẩu của Mỹ dự báo sẽ tăng 10,2% còn kim ngạch nhập khẩu không có sự thay đổi đáng kể, giữ mức tăng trưởng 7,9%. Thương mại nội khối tại châu Á vẫn duy trì được xu hướng tăng, dự kiến sẽ chiếm khoảng 1/2 tổng giá trị xuất khẩu của các quốc gia này. Trung Quốc và Ấn Độ ước tính vẫn sẽ đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao nhất thế giới và ở mức hai con số (13% năm 2008 và 14% năm 2009), trong khi hoạt động xuất khẩu của 4 quốc gia công nghiệp mới (Hong Công - Trung Quốc, Hàn Quốc, Xingapo và Đài Loan - Trung Quốc) lại giảm chút ít, dù vẫn duy trì được mức thặng dư thương mại.

Tốc độ tăng xuất khẩu của các quốc gia phát triển dự báo vẫn cao trong hai năm 2008 và 2009 (8,0% và 7,5%) nhờ cầu cao từ các quốc gia châu Á và đồng đôla yếu. Tốc độ tăng xuất khẩu của khu vực sử dụng đồng euro năm 2009 có tăng nhẹ so với năm 2008, từ mức 3,8% lên 3,9%. Hoạt động nhập khẩu của kinh tế Mỹ sẽ khởi sắc hơn so với năm 2008, dự báo đạt mức tăng 3% trong năm 2009 (năm 2008 tăng -1%). Tại khu vực sử dụng đồng euro, cầu nội địa suy giảm và đồng euro lên giá khiến tốc độ tăng nhập khẩu của khu vực này dự báo sẽ chỉ đạt 3,6% trong năm 2009.

Đối với Trung và Đông Âu, cầu trong nước tăng mạnh khiến giá trị nhập khẩu của khu vực này tăng gần gấp đôi tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu của toàn cầu, lần lượt đạt 9,5% năm 2008 và 9,3% năm 2009. Trong khi đó, tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu đạt mức tương đương so với của toàn thế giới năm 2008 (5% năm) và đến năm 2009 thì sẽ cao hơn mức trung bình của thế giới 1%, và đạt 6,9%.

Bảng 4: Tăng trưởng thương mại của một số nền kinh tế và khu vực

	2007	2008	2009
<i>Tốc độ tăng trưởng thương mại (%)</i>			
Thế giới	7,5	5,2	5,7
<i>Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của một số quốc gia và khu vực (%)</i>			
Thế giới	7,8	5,3	5,9
Các quốc gia phát triển	5,6	4,1	4,1
Mỹ	7,5	8,0	7,5
Khu vực sử dụng đồng euro	6,0	3,8	3,9
Các quốc gia đang nổi lên	10,2	6,8	7,8

	2007	2008	2009
Trung và Đông Âu	9,7	5,0	6,9
Châu Á (không tính Nhật Bản)	13,1	9,1	10,2
Trung Quốc	21,7	13,0	14,0
<i>Tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu của một số quốc gia và khu vực (%)</i>			
Thế giới	7,2	5,1	5,6
Các quốc gia phát triển	3,8	2,1	3,3
Mỹ	1,3	-1,0	3,0
Khu vực sử dụng đồng euro	5,0	3,7	3,6
Các quốc gia đang nổi lên	12,4	9,3	8,6
Trung và Đông Âu	17,2	9,5	9,3
Châu Á (không tính Nhật Bản)	9,8	7,8	7,9
Trung Quốc	15,0	12,5	12,0

Nguồn: Association of European Conjunction Institute, “World Trade in 2008 and 2009”, tháng 5/2008

2. Dự báo giá cả một số mặt hàng xuất nhập khẩu quan trọng đối với Việt Nam

Do mục tiêu hiện nay và năm 2009 trong chính sách điều hành và quản lý kinh tế vĩ mô của Việt Nam là vấn đề kiềm chế lạm phát và duy trì mức tăng trưởng hợp lý nên phần này sẽ đi sâu nghiên cứu thị trường, giá cả của một số sản phẩm xuất nhập khẩu quan trọng, ảnh hưởng đến tăng trưởng và lạm phát ở nước ta.

- Dầu mỏ

Cơ quan năng lượng quốc tế (EIA) nhận định rằng trong thời gian tới, cầu dầu mỏ của các nước ngoài OECD (đặc biệt là từ Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực Trung Đông) tăng nhanh sẽ bù đắp cho sự sụt giảm nhu cầu dầu của các nước thuộc OECD, đặc biệt là Mỹ do giá dầu cao, tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm và việc các quốc gia này tăng cường sử dụng nhiên liệu sinh học. Dự báo nhu cầu tiêu thụ dầu của thế giới sẽ tăng 1 triệu thùng/ngày trong hai năm 2008 và 2009.

Trong khi đó, sản lượng khai thác lại sụt giảm tại các quốc gia trong và ngoài OPEC như Mêhicô, Anh, Na Uy và Nigêria. EIA dự báo nguồn cung của

các quốc gia ngoài OPEC sẽ giảm 1,1 triệu thùng/ngày trong năm 2009. Nguyên nhân do nhiều dự án khai thác dầu quan trọng tại các quốc gia này có khả năng bị chậm trễ và sản lượng khai thác của một số mỏ dầu bị sút giảm. Những bất ổn tại các quốc gia xuất khẩu dầu lớn như Venêzuêla và Iran sẽ vẫn tác động mạnh tới nguồn cung, gây nên sự biến động mạnh của giá dầu. Đồng thời, các quốc gia OPEC, hiện đang chiếm hơn 40% sản lượng khai thác dầu của thế giới, lại không có ý định tăng sản lượng trong thời gian tới, bởi cho rằng giá dầu cao hiện nay không bắt nguồn từ phía cung, mà là do đồng đôla yếu và nạn đầu cơ. Nếu những nhân tố gây tăng giá dầu (nguồn cung không ổn định tại một số khu vực xuất khẩu dầu, nạn đầu cơ, cầu tăng mạnh từ thị trường các quốc gia đang phát triển) không được giải quyết thì trong thời gian tới, giá dầu sẽ còn tiếp tục tăng cao, dự báo có thể sẽ dao động trung bình trong khoảng từ 130-150 USD/thùng. Tuy nhiên, nếu tình hình thế giới không xảy ra những đột biến quan trọng so với những tháng cuối năm 2008, nguồn cung ổn định hơn và nhu cầu từ các quốc gia đang phát triển giảm nhẹ, giá dầu dự báo sẽ giảm xuống ở mức 110-130 USD/thùng.

Bảng 5: Mức tiêu thụ và khai thác dầu mỏ trên thế giới

	2007	2008	2009
Mức độ tiêu thụ dầu mỏ (triệu thùng/ngày)			
Trung Quốc	7,578	8,017	8,420
Mỹ	20,698	20,406	20,551
Các quốc gia khác	57,109	57,961	58,727
Thế giới	85,385	86,384	87,698
Sản lượng khai thác dầu (triệu thùng/ngày)			
OPEC	35,410	37,096	37,082
Bắc Mỹ	15,344	15,278	15,472
Nga và các quốc gia vùng biển Caspi	12,350	12,543	13,071
Mỹ Latinh	4,597	4,799	5,013
Biển Bắc	4,544	4,191	4,019
Các nước ngoài OPEC khác	12,309	12,636	12,993
Thế giới	84,554	86,543	87,650

Nguồn: “Short-term energy outlook”, EIA, 10/6/2008

- Thép

Viện Sắt và Thép thế giới dự kiến ngành thép có khả năng sản xuất tới 1,5 tỷ tấn trong năm 2009, tăng so với mức 1,4 tỷ tấn trong năm 2008. Mặc dù sản lượng tăng, nhưng nhu cầu tăng mạnh từ các thị trường đang nổi khiến nhu cầu tiêu thụ thép lên tới mức kỷ lục, đạt 1,28 tỷ tấn năm 2008 (tăng 6,7%) và sẽ còn tăng hơn nữa trong năm 2009 (1,363 tỷ tấn). Braxin, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc (Bric) dẫn đầu mức tăng trưởng với dự kiến tăng 11,1% trong năm 2008 và 10,3% trong năm 2009; trong khi tiêu thụ thép của Trung Quốc dự kiến sẽ chiếm 36,7% lượng thép tiêu thụ toàn thế giới năm 2009. Đồng thời, chi phí vận tải, các nguyên liệu đầu vào sản xuất (quặng sắt, than cốc...) vẫn ở mức cao sẽ khiến chi phí sản xuất trở thành gánh nặng đối với các nhà sản xuất và là tác nhân đẩy giá thép tiếp tục tăng. Điều này xảy ra đúng lúc tình hình lạm phát nóng bỏng, khiến một số chính phủ phải đưa ra các biện pháp hạn chế xuất khẩu, đảm bảo nguồn cung với giá cả hợp lý cho thị trường nội địa. Citigroup mới đây đã điều chỉnh tăng mức dự báo về giá thép thế giới trung bình năm 2008 từ 700 USD/tấn lên 800 USD/tấn, còn giá trong năm 2009 được điều chỉnh tăng lên 850 USD/tấn so với 705 USD/tấn dự báo trước đây.

Bảng 6: Lượng tiêu thụ thép trong giai đoạn 2007-2009

Đơn vị: Triệu tấn

Khu vực	2007	2008	2009	% 06/07	% 07/08	% 08/09
EU (27)	192,2	195,3	199,8	3,4	1,6	2,3
Các quốc gia châu Âu khác	31,2	33,1	35,3	9,4	6,0	6,7
CIS	55,5	60,5	66,3	13,7	8,9	9,6
NAFTA	141,5	144,2	145,6	-9,1	1,9	1,0
Trung và Nam Mỹ	41,0	44,6	47,7	13,7	8,9	7,0
Nam Phi	25,3	26,8	28,4	8,5	5,9	5,9
Trung Đông	44,3	49,2	53,6	12,7	11,1	9,0
Châu Á	670,6	728,3	786,5	10,0	8,6	8,0
Thế giới	1201,6	1282,1	1363,3	6,6	6,7	6,3

Nguồn: www.worldsteel.org

- Than

Giá than trên thế giới năm 2008 đã tăng gấp 3 lần, trung bình tăng lên đến 285-300 USD/tấn so với mức trung bình 96-98 USD/tấn của năm 2007, và sẽ

còn tiếp tục tăng khi cầu về than ngày càng cao. Trong khi đó, nguồn cung than lại hạn chế, nhất là Trung Quốc hiện có kế hoạch sẽ hạn chế thêm khoảng 70 triệu tấn công suất sản xuất than luyện cốc trong tương lai, càng làm dấy lên những lo ngại về nguồn cung. Dự kiến, Trung Quốc từ vị trí xuất khẩu ròng năm 2007 sẽ trở thành nước nhập khẩu ròng than trong hai năm tới, với tỷ lệ nhập siêu tăng mạnh, lên tới 20 triệu tấn năm 2009. Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, nhu cầu nhập khẩu than tại châu Á tăng mạnh, đạt mức 409,5 triệu tấn năm 2009 so với mức 367 triệu tấn năm 2007. Tuy Mỹ, Ấn Độ, Ôxtrâyli và Côlômbia dự kiến sẽ đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu than năm 2009, song vẫn khó đáp ứng được nhu cầu toàn thế giới. Mỹ có nhiều khả năng sẽ trở thành quốc gia xuất khẩu than lớn nhất thế giới trong hai năm tới khi dự báo về sản lượng than năm 2008 của Mỹ sẽ tăng 1% lên đạt 1,19 tỷ tấn, trong đó xuất khẩu tăng 50%, đạt 89 triệu tấn, chiếm 7,5%. Ôxtrâyli - nước cung cấp than đốt nhiệt lớn thứ hai thế giới, dự kiến cũng sẽ tăng 10%, đạt 119 triệu tấn trong năm nay và đạt 199,3 triệu tấn trong năm 2009.

Bảng 7: Lượng than xuất nhập khẩu của một số quốc gia

Đơn vị: Triệu tấn

	Năm 2007	Ước năm 2008	Ước năm 2009
<i>Nhập khẩu</i>			
Châu Á	367,9	390,9	409,5
Trung Quốc	44,8	51,0	53,0
Đài Loan	60,5	63,0	64,0
Ấn Độ	29,0	35,0	41,0
Nhật Bản	121,5	121,0	121,7
Hàn Quốc	65,0	70,8	76,2
<i>Xuất khẩu</i>			
Ấn Độ	186,0	201,0	208,0
Ôxtrâyli	112,2	116,0	128
Nga	75,0	77,0	77,9
Nam Phi	67,2	67,0	74,0
Côlômbia	64,6	69,0	73,0
Trung Quốc	50,5	35,0	33,0

Nguồn: <http://www.vinanet.com.vn/EconomicDetail.aspx?NewsID=139698>

- Phân bón

Đối với mặt hàng phân bón, giá phân bón thế giới hiện nay đã tăng lên đến mức cao kỷ lục¹¹. Xu hướng tăng giá này dự báo vẫn tiếp tục trong ngắn hạn. Hiệp hội Phân bón Quốc tế (IFA) cho biết, trong vòng 5 năm tới, nhu cầu tiêu thụ phân bón thế giới dự kiến sẽ đạt 171,9 triệu tấn trong năm 2010/11, tăng 11,6% so với năm 2005/06, tương ứng mức tăng bình quân là 2,2%/năm, trong đó phân kali, phân lân và phân đạm dự kiến tăng lần lượt là 3%, 2,6% và 1,8%. Nhu cầu tiêu thụ phân bón lớn trong khi nguồn cung hạn chế, nguyên liệu sản xuất khan hiếm và chi phí sản xuất tăng là những nguyên nhân chính khiến giá phân bón không ngừng leo thang. Theo IFA, hầu hết nhu cầu tiêu thụ phân bón gia tăng đều xuất phát từ thị trường châu Á, trong đó khu vực Nam Á và Đông Á chiếm hơn một nửa tổng mức gia tăng này. Ngoài ra, tiêu thụ phân bón của các khu vực khác trên thế giới dự kiến cũng đều có mức tăng trưởng bình quân hàng năm khá cao như: Mỹ Latinh và vùng Caribê (3%), Bắc Mỹ (2,1%), Đông Nam Á (3,3%), Đông Âu và Trung Á (3%), châu Đại Dương (2,1%), Tây Á và Đông Bắc Phi (1,9%). Bên cạnh đó, Trung Quốc lại đang có chính sách giảm lượng phân bón xuất khẩu và tăng thuế xuất khẩu.

- Gạo

Theo thống kê của FAO, trong vòng 10 năm qua, hầu như cung lương thực không đáp ứng đủ cầu. Năm 2008 được xem là năm khủng hoảng lương thực toàn cầu. Trong khi đó, diện tích đất trồng trọt hầu như không thay đổi, vì thế mức tăng sản lượng lương thực không đáp ứng được mức tăng về cầu lương thực. Dự trữ lúa gạo trên toàn thế giới đã giảm mạnh so với mức dự trữ cao trong thập kỷ trước, làm tăng mạnh thương mại lúa gạo toàn cầu, khiến giá gạo xuất khẩu tăng đột biến. So với cùng kỳ năm trước, giá chào bán gạo của Thái Lan hiện đã tăng 148-152%; giá chào bán gạo 5% tấm của Việt Nam tăng tới 180%. Dự báo thương mại lúa gạo toàn cầu sẽ tăng 2,4 %/năm từ 2007 đến 2016 và đạt khoảng 35 triệu tấn, trong khi sản lượng chưa thể tăng tương ứng. Trong thời gian tới, các chuyên gia nhận định tiêu thụ gạo thế giới tăng phần lớn là do tăng nhu cầu nhập khẩu của Ấn Độ, Indônêxia, Bangladesh, Philipin và cận Xahara của châu Phi (chiếm khoảng 2/3 mức tăng cầu toàn thế giới). Các nước sản xuất gạo ở châu Á - Thái Lan, Việt Nam, Ấn Độ - tiếp tục là nguồn cung cấp chính của thế giới. Riêng xuất khẩu gạo của hai nước Thái Lan và Việt Nam sẽ chiếm khoảng 50% tổng lượng gạo xuất khẩu của thế giới. Trong năm 2007 và đầu năm 2008, sản lượng gạo của Trung Quốc giảm hơn 4 triệu tấn, kéo theo

¹¹ Tại thị trường thế giới, giá phân urê Nga đã tăng từ 260 USD/tấn đầu năm 2007 lên 380 USD/tấn đầu năm 2008 và đến giữa năm 2008 lên gần 600 USD/tấn (theo giá FOB). Giá phân DAP/MAP của tập đoàn PhosChem của Mỹ giao hàng trong tháng 5-6/2008 cũng đã lên tới 1.000 USD/tấn (FOB).

lượng dự trữ giảm. Tỷ lệ dự trữ/sử dụng của Trung Quốc dự báo giảm từ 18,7% trong năm 2007/2008 xuống còn 16,2% năm 2016/2017, mức thấp nhất kể từ năm 1974/1975. Sự sụt giảm lượng dự trữ của Trung Quốc là nguyên nhân chính làm sụt giảm tổng dự trữ lúa gạo toàn cầu. Lượng gạo tồn kho của Thái Lan và Việt Nam dự báo cũng sẽ giảm. Mức dự trữ gạo thấp như hiện nay, cùng với chính sách hạn chế xuất khẩu để đảm bảo an ninh lương thực trong nước sẽ càng làm tăng rủi ro về giá cao trong tương lai. Tuy nhiên, theo FAO, giá sẽ chỉ tăng đến mức cao nhất vào năm 2009, sau đó giảm dần và bình ổn trở lại trong giai đoạn từ 2010-2017.

- Cà phê

Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), tiêu thụ cà phê thế giới vụ 2008/2009 sẽ tăng 2% so với vụ trước, lên 125 triệu tấn và nguồn cung ra thị trường nhìn chung vẫn hạn chế là những nhân tố căn bản khiến giá cà phê vẫn ở mức cao trong trung hạn. So với cùng kỳ năm trước, giá cà phê Robusta tại Luân Đôn hiện vẫn tăng 18%; giá cà phê Arabica tại Niu Yoóc tăng 21%; giá cà phê Arabica tại Niu Yoóc tăng 20,4%, giá cà phê của Việt Nam tăng 47-48%. Trong khi đó, Viện cà phê quốc gia Costa Rica (ICAFE) dự báo, sản lượng cà phê của nước này vụ 2008/09 sẽ đạt 1,807 triệu bao loại 60 kg, giảm 3,6% so với vụ trước do chu kỳ giảm giá thường thấy tại nước này, còn sản lượng cà phê của Ấn Độ dự kiến sẽ đạt 293.000 tấn. Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) cũng đưa ra dự báo về sản lượng của Braxin niên vụ 2008/2009 sẽ tăng 36%, đạt 51,1 triệu bao do sự hồi phục tự nhiên của cây cà phê Arabica từ vụ trước. Sản lượng tăng dự báo sẽ kéo theo tổng lượng xuất khẩu tăng lên, đạt mức 28 triệu bao năm 2008/2009, chiếm hơn 30% lượng cà phê xuất khẩu trên toàn thế giới.

- Cao su

Giá cao su thế giới đã tăng mạnh trong thời gian qua và vẫn có xu hướng tăng trong năm 2009 do nguồn cung khan hiếm, mặc dù có giảm chút ít so với năm 2008. EIU đã điều chỉnh tăng mức dự báo về giá cao su thiên nhiên năm 2008 do sự tăng trưởng mạnh của ngành ô tô và giá cao su năm 2008 đã tăng quá cao, không phản ánh đúng yếu tố cung - cầu. Năm 2008, mức cung và cầu của thị trường cao su thiên nhiên toàn cầu tương đối cân bằng, với sản lượng dự kiến là 9,85 triệu tấn, còn tiêu thụ khoảng 9,84 triệu tấn. Dự báo trong năm 2009, giá cao su sẽ có sự điều chỉnh, trở về mức giá thực của nó. Theo những xu hướng mới nhất, biến động giá dầu mỏ thế giới có thể sẽ được dùng làm cơ sở chính để dự báo giá cao su. Hiện giá cao su SMR20 giao tháng 6/2008 của Malaixia được chào bán ở mức 2,68 USD/kg và giá cao su RSS3 của Thái Lan được niêm yết ở mức 2,85-2,86 USD/kg, tăng khoảng 7%. Mới đây, Hiệp hội

cao su Indônêxia (Gapkindo) và Tập đoàn nghiên cứu cao su quốc tế (IRSG) cho biết, do nhu cầu tăng nhanh hơn nguồn cung nên trong năm 2009, dự kiến thế giới sẽ thiếu khoảng 230.000 tấn cao su thiên nhiên. Theo đó, sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu dự báo sẽ đạt 10,16 triệu tấn vào năm 2009, thấp hơn mức tiêu thụ là 10,39 triệu tấn. Sản lượng của Indônêxia năm 2009 sẽ đạt khoảng 2 triệu tấn, trở thành nước sản xuất cao su thiên nhiên lớn thứ 2 thế giới sau Thái Lan.

III. MỘT SỐ TÁC ĐỘNG CHỦ YẾU ĐỐI VỚI KINH TẾ VIỆT NAM

1. Tác động đối với nguồn vốn từ bên ngoài

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, kinh tế Việt Nam năm 2009 vẫn có mức tăng trưởng tốt do nước ta nằm trong khu vực được dự báo có sự phát triển năng động. Hơn nữa, mặc dù kinh tế thế giới suy giảm nhưng các nền kinh tế như Nga, Trung Quốc và Ấn Độ vẫn tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng cao nhờ nhu cầu trong nước tăng nhanh và đẩy mạnh đầu tư ra bên ngoài. Đó là cơ hội tốt để Việt Nam đa dạng hoá nguồn đầu tư và thị trường xuất khẩu trong thời gian tới. Tuy nhiên, với việc các luồng vốn đầu tư gián tiếp đổ vào Việt Nam ngày càng nhiều, đặc biệt qua các kênh bất động sản và chứng khoán, những biến động trên thị trường tài chính cũng có thể tác động lớn tới dòng chảy của những luồng vốn này.

Không những vậy, trong những năm vừa qua, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn phụ thuộc khá nhiều vào nguồn vốn đầu tư nước ngoài, trong đó vốn ODA cũng đóng một vai trò tương đối quan trọng. Trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới đứng trước những khó khăn, thách thức về tài chính, nhiên liệu và lương thực với những tác động tiêu cực do sự sụt giảm của thị trường tài chính Mỹ gây ra, chắc chắn nguồn vốn ODA của các quốc gia thành viên OECD - DAC dành cho các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, cũng sẽ bị ảnh hưởng bất lợi.

- Kinh tế Mỹ chứng lại đã kéo theo sự suy giảm của kinh tế toàn cầu, trong đó khu vực bị ảnh hưởng lớn chính là các nước Đông Á, hiện đang chiếm tới 60-70% tổng đầu tư vào Việt Nam. Những thông tin bất lợi từ thị trường chứng khoán của Mỹ và thế giới sẽ có phần ảnh hưởng không tốt đến tâm lý các nhà đầu tư tại các thị trường non trẻ như Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực có hệ số rủi ro cao như thị trường chứng khoán hoặc bất động sản. Tuy nhiên, cũng có không ít ý kiến cho rằng do kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại nên dòng vốn đầu tư quốc tế có xu hướng chảy ngược về các nước châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam. Việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO

cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đã trở thành động lực thu hút một lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài vào trong nước. Theo khảo sát Triển vọng đầu tư thế giới 2007-2009 của UNCTAD, hơn 2/3 trong tổng số 192 công ty xuyên quốc gia lớn nhất thế giới cho biết họ có kế hoạch tăng vốn đầu tư ra nước ngoài trong vòng ba năm tới.

- Đối với hoạt động viện trợ phát triển, nguồn cung ODA của châu Âu có thể sẽ hạn chế hơn trong thời gian tới do những khó khăn chung của toàn khu vực, tạo sự cạnh tranh gay gắt hơn trong việc thu hút ODA giữa các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Cùng với đó là việc dự báo tới năm 2010 Việt Nam sẽ từ nước có thu nhập thấp trở thành nước thu nhập trung bình có thể khiến các nhà tài trợ châu Âu hướng luồng viện trợ dành cho các quốc gia châu Phi nhiều hơn. Theo đó, nguồn vốn ODA ưu đãi dành cho Việt Nam trong thời gian tới sẽ giảm đi.

- Dự báo khả quan về tăng trưởng kinh tế Nhật Bản trong năm 2008 và năm 2009 sẽ tạo nhiều cơ hội cho kinh tế Việt Nam. Nhật Bản vẫn luôn là một trong những nước đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam và xu hướng này dự báo vẫn sẽ tiếp tục được duy trì trong thời gian tới, khi các doanh nghiệp Nhật Bản tiếp tục tìm kiếm những cơ hội đầu tư và mở rộng sản xuất ra nước ngoài.

- Do Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng cao, Việt Nam sẽ có cơ hội đón nhận ngày càng nhiều vốn đầu tư từ nước này. Trong những năm qua, sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Trung Quốc đã góp phần hình thành nhiều doanh nghiệp, tập đoàn mang tầm cỡ khu vực và quốc tế với những hoạt động đầu tư đa dạng ra nước ngoài; trong đó Việt Nam là một trong những điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Trung Quốc. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng có thêm những cơ hội đầu tư mới sang Trung Quốc do môi trường kinh doanh của nước này đang ngày càng được cải thiện. Đầu tư của Việt Nam cũng được hưởng lợi nhờ công thức đầu tư “Trung Quốc+1” đang được các nước đẩy nhanh, đặc biệt là đầu tư của các nước trong khu vực như Nhật Bản hay Hàn Quốc. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng là một đối thủ cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài bởi môi trường kinh doanh của nước này được đánh giá là tốt hơn của Việt Nam; và thị trường tài chính của Trung Quốc cũng được đánh giá là mở hơn so với Việt Nam, đặc biệt là đối với các giao dịch tài khoản vãng lai, tài khoản vốn.

2. Tác động đối với thương mại và lạm phát của Việt Nam

Những dự báo về sự khởi sắc của thị trường thương mại thế giới năm 2009 là một tín hiệu tích cực đối với hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Mặt khác, biến động giá dầu và các nguyên vật liệu đầu vào thiết yếu (ví dụ: vật liệu

xây dựng, phân bón...) cho sản xuất trong năm 2009 dự báo cũng sẽ tác động không nhỏ tới hoạt động nhập khẩu của Việt Nam. Dự kiến từ nay tới năm 2009, ngoài việc Việt Nam có thể bắt đầu xuất khẩu xi măng, còn các mặt hàng khác như dầu mỏ và các vật tư phục vụ sản xuất như than đá, xi măng, phân bón,... vẫn sẽ phụ thuộc nhiều vào nguồn nhập khẩu. Việc hình thành một mặt bằng giá thế giới mới ở mức cao hơn, ngoài việc tạo thuận lợi cho xuất khẩu, cũng sẽ làm tăng chi phí nhập khẩu của Việt Nam, gây áp lực lên chi phí sản xuất và mặt bằng giá đầu ra, từ đó có thể khiến tình hình lạm phát tại Việt Nam khó được tháo gỡ hơn trong thời gian tới.

Dưới giác độ đối tác lớn, tùy thuộc tình hình phát triển kinh tế của các đối tác trong năm 2009, dự báo một số chiều hướng tác động đối với thương mại Việt Nam đáng lưu ý sau:

* **Đối với Mỹ** : Dự báo về việc thắt chặt chi tiêu dùng của người dân Mỹ sẽ ảnh hưởng bất lợi tới cầu nhập khẩu của Mỹ đối với hàng hóa của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Hiện nay, Mỹ vẫn đang là thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam¹² và nếu hoạt động xuất khẩu vào thị trường này không tăng trưởng mạnh như mong đợi thì kim ngạch xuất khẩu, thâm hụt thương mại của Việt Nam sẽ trầm trọng hơn.

* **Đối với EU**: EU hiện là một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam nên tình trạng suy giảm của kinh tế khu vực châu Âu cũng sẽ phần nào tác động tới hoạt động nhập xuất nhập khẩu của Việt Nam sang thị trường này. Tuy nhiên, mức độ tác động sẽ không lớn do các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này chủ yếu là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, trong khi tiêu dùng của người dân châu Âu không giảm nhiều.

* **Đối với Nhật Bản**: Việt Nam cũng có nhiều cơ hội thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu với Nhật Bản, đặc biệt trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản. Tuy nhiên, việc tuân thủ và đảm bảo các tiêu chuẩn cao và chặt chẽ của Nhật Bản đối với hàng nhập khẩu vẫn sẽ là một thách thức lớn đối với phần lớn doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam.

* **Đối với Trung Quốc**: Sự phát triển vẫn khá mạnh mẽ của kinh tế Trung Quốc thời gian tới sẽ tác động đến toàn bộ nền kinh tế thế giới, đặc biệt là Việt Nam. Hầu hết các nước láng giềng Trung Quốc đã thu được nhiều lợi ích từ sự phát triển của Trung Quốc ngày càng mạnh. Tuy nhiên, Việt Nam lại là nước thu được ít lợi nhuận nhất trong quan hệ thương mại với Trung Quốc. Trước hết, Việt Nam luôn ở vị thế nhập siêu trong quan hệ thương mại với Trung Quốc, mức nhập siêu từ Trung Quốc là lớn nhất trong các nước và vùng lãnh thổ mà

¹² Năm 2007, xuất khẩu vào Mỹ chiếm tới 24% tổng sản lượng xuất khẩu của Việt Nam.

Việt Nam có quan hệ thương mại. Năm 2007, nhập siêu từ Trung Quốc đã lên 7,5 tỉ USD (chiếm 60% tổng mức nhập siêu của cả nước), mức nhập siêu này dự kiến sẽ còn tiếp tục tăng trong những năm tới. Ngoài quy mô nhập siêu lớn, cơ cấu xuất, nhập khẩu giữa hai nước còn nhiều bất cập, Việt Nam chủ yếu nhập hàng tiêu dùng, trang thiết bị và công nghệ... Trong số máy móc, nguyên nhiên phụ liệu đã nhập có không ít mặt hàng không những chưa phải là công nghệ nguồn, công nghệ sạch, mà còn có công nghệ cũ, lạc hậu, khiến cho Việt Nam có nguy cơ trở thành bãi rác thải công nghệ.

Sự phát triển của kinh tế Trung Quốc tạo ra sự cạnh tranh lớn đối với hàng hoá của Việt Nam tại các thị trường bên ngoài. Các doanh nghiệp Việt Nam thua kém nhiều so với các doanh nghiệp Trung Quốc về năng lực cạnh tranh, năng lực thiết bị và qui mô sản xuất nên doanh nghiệp Việt Nam rất khó có thể cạnh tranh trong các hoạt động xuất khẩu. Trong bối cảnh giá cả thế giới tăng cao hiện nay, nếu không có chiến lược phát triển phù hợp, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ bị mất thị trường do sức cạnh tranh giảm so với hàng hóa của Trung Quốc. Tuy nhiên, việc đồng nhân dân tệ tăng giá, cùng với chính sách tín dụng thắt chặt khiến hoạt động sản xuất phục vụ xuất khẩu của Trung Quốc thời gian tới có thể gặp khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu. Hơn nữa, Việt Nam cũng có thể tận dụng những cơ hội do kinh tế Trung Quốc có xu thế tăng trưởng cao trong thời gian tới mang lại, ví dụ như cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, đặc biệt là những mặt hàng Việt Nam có thể mạnh như hàng nông sản, hàng nguyên vật liệu thô và một số mặt hàng tiêu dùng, hàng chế tác.

Đối với thị trường trong nước, do hiệu quả và sức cạnh tranh của sản xuất trong nước của Việt Nam còn thấp, nên nhiều mặt hàng đã và đang thua ngay “trên sân nhà”, mặc dù những mặt hàng này Việt Nam có lợi thế giá nhân công rẻ, có nguồn nguyên liệu tại chỗ và chi phí vận chuyển thấp. Nguyên nhân là do tính gia công của sản xuất còn lớn, tâm lý sùng hàng ngoại đang còn phổ biến, chất lượng hàng hóa trong nước chưa cao, mẫu mã kém, trong khi hàng hóa của Trung Quốc đa dạng về chủng loại, mẫu mã và có giá cả cạnh tranh hơn. Tuy nhiên, việc hàng hóa của Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam ngày càng nhiều tạo sự cạnh tranh gay gắt cho hàng hóa trong nước nhưng cũng tạo cơ hội cho người dân được tiếp cận với hàng hóa giá rẻ, đáp ứng nhu cầu của người dân nhiều hơn.

* **Đối với ASEAN** : Sự phát triển năng động của khu vực ASEAN trong thời gian tới cùng những biến chuyển rõ rệt của liên kết khu vực ASEAN sẽ tạo ra những thời cơ mới cho kinh tế Việt Nam trong bối cảnh nước ta đang không ngừng đẩy mạnh hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực. Việc Việt Nam tham gia

các liên kết trên có ý nghĩa nhiều mặt, vừa giúp phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, vừa củng cố quan hệ đặc biệt với các nước láng giềng, qua đó tiếp tục nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

Tóm lại, bên cạnh mặt tích cực về thị trường xuất khẩu và nguồn vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục gia tăng, dự báo bối cảnh tình hình kinh tế và thị trường thế giới năm 2009 sẽ đặt ra nhiều khó khăn lớn và các vấn đề rất phức tạp đối với Việt Nam, trong đó nổi lên hàng đầu là giá cả năng lượng, nguyên liệu ... tiếp tục ở mức cao và có thể cao hơn năm 2008, đi cùng với những diễn biến còn chưa mấy sáng sủa của thị trường tài chính - tín dụng, tiền tệ. Đặc biệt là, khả năng phục hồi giá trị của đồng USD vẫn chưa chắc chắn kèm theo sự biến động khó lường của thị trường vàng thế giới. Do đó, công tác hoạch định chính sách, kế hoạch và quản lý điều hành kinh tế cần đặc biệt coi trọng và tập trung vào chống lạm phát và có giải pháp thích ứng dần với một mặt bằng giá mới; đồng thời luôn luôn kiểm soát chặt chẽ sự mở cửa theo lộ trình và hoạt động đa dạng của thị trường và hệ thống tài chính - tiền tệ để bảo đảm ổn định và tăng trưởng bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

Phần III

DỰ BÁO CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2009

I. NHIỆM VỤ TỔNG QUÁT KẾ HOẠCH NĂM 2009

Dự báo khi kết thúc kế hoạch 2008, nền kinh tế nước ta tuy đã đạt được những thành tựu quan trọng về kiềm chế lạm phát và tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, song vẫn chưa ra khỏi tình trạng khó khăn mà biểu hiện chủ yếu là lạm phát còn ở mức rất cao (nếu so với các nước trong khu vực); còn có những mất cân đối nghiêm trọng trong kinh tế vĩ mô (thâm hụt cán cân thương mại, thâm hụt ngân sách...); tăng trưởng kinh tế sụt giảm nhiều (6,5-7%); đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn hơn, đặc biệt tầng lớp nghèo và người ăn lương, người về hưu và đối tượng chính sách; đời sống xã hội có nhiều vấn đề bức xúc, đặc biệt là tâm lý bất an và lòng tin giảm sút... Sự chỉ đạo, điều hành vĩ mô nền kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng còn nhiều hạn chế, bất cập.

Do đó, ***nhiệm vụ tổng quát của kế hoạch năm 2009*** cần tiếp tục tập trung ưu tiên kiềm chế và tiến tới cơ bản khắc phục lạm phát cao, tạo bước chuyển căn bản ổn định kinh tế vĩ mô; duy trì tăng trưởng ở mức trung bình (có thể không cao hơn năm 2008); thiết thực bảo đảm an sinh xã hội cho người nghèo và đối tượng chính sách, lấy lại một phần quan trọng mức sống đã bị giảm sút của các tầng lớp dân cư bị ảnh hưởng nặng nề của lạm phát. Đồng thời, tích cực khẩn trương tạo điều kiện tiền đề cần thiết, đặc biệt về đổi mới cơ cấu và thể chế kinh tế, về cải cách hành chính; nâng cao nhanh năng lực bộ máy quản lý, chất lượng nguồn nhân lực; ứng dụng mạnh tiến bộ khoa học và công nghệ, thực sự cải cách toàn diện và cơ bản nền giáo dục và đào tạo; ưu tiên nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh; tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu để nền kinh tế - xã hội bắt đầu có bước chuyển thật sự sang quỹ đạo phát triển nhanh và bền vững trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng.

Với nhiệm vụ tổng quát nêu trên, chúng ta khẳng định rằng phải bảo đảm tập trung cao độ cho việc giải quyết nhiệm vụ số một là khắc phục cho được lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, trên cơ sở và tùy thuộc vào đó mà tính toán để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế vừa phải để không ảnh hưởng đến nhiệm vụ chống lạm phát có hiệu quả, đồng thời chăm lo giải quyết tốt an sinh và ổn định xã hội; những việc đó được tiến hành song song và gắn liền với việc giải quyết những yêu cầu cơ bản có ý nghĩa chiến lược lâu dài, đó là chuẩn bị rất tích cực những điều kiện tối cần thiết để cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới, cải cách, nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh... nhằm phát triển vừa nhanh vừa bền vững trong bối cảnh quốc tế rất phức tạp và đa dạng.

Với cách đặt vấn đề như trên, không chỉ về nội dung mà cả cách trình bày của kế hoạch cũng cần xem xét lại, chẳng hạn như về chỉ tiêu, trước hết không phải là tốc độ tăng trưởng mà phải là chỉ tiêu về chỉ số giá tiêu dùng CPI (lạm phát), các chỉ tiêu cơ bản về cân đối kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội, sau đó mới là chỉ tiêu tăng trưởng GDP... Như vậy mới thể hiện đúng tư tưởng chỉ đạo và cách làm kế hoạch trong tình hình đặc biệt hiện nay. Đương nhiên khi tính toán cần có sự kết hợp với nhau và theo nhiều kịch bản, nhiều vòng cân đối...

Trên cơ sở phân tích xu thế phát triển kinh tế của cả nước trong những năm qua, đánh giá tình hình và khả năng hoàn thành kế hoạch năm 2008, dự báo các tình huống có thể xảy ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước năm 2009, Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia dự báo một số chỉ tiêu về kinh tế vĩ mô năm 2009 như: (1) Tốc độ tăng trưởng GDP; (2) Tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế; (3) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI); (4) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); (5) Xuất, nhập khẩu; (6) Thu chi ngân sách nhà nước.

II. DỰ BÁO CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2009

Các dự báo đưa ra được dựa trên sự kết hợp giữa phương pháp định tính và định lượng, trong đó, kết hợp dự báo theo phương pháp chuyên gia với dự báo dựa vào một số công cụ định lượng như mô hình kinh tế lượng, bảng Vào – ra, phương pháp dự báo theo xu thế, phương pháp dự báo chuỗi thời gian,...

Các biến số của mô hình dự báo đã căn cứ vào:

- Các chính sách phát triển và khả năng thực thi các giải pháp chống lạm phát, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển ổn định, bền vững trong các tháng cuối năm 2008.

- Bối cảnh tình hình thế giới và khu vực, trong đó các biến số dự báo về thị trường, giá cả, thu hút vốn đầu tư, công nghệ, trao đổi hàng hóa, dịch vụ sẽ đóng vai trò quan trọng.

- Khả năng huy động nguồn lực phát triển đưa vào nền kinh tế trong năm 2009, bao gồm vốn, công nghệ, lao động...

- Khả năng tiêu thụ các sản phẩm đầu ra của nền kinh tế, trong đó có nội tiêu và ngoại tiêu.

Trên cơ sở đó, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2009 được dự báo theo 2 phương án như sau:

Phương án thứ nhất:

Phương án thứ nhất được dự báo trên cơ sở:

- Trong những tháng cuối năm 2008, nền kinh tế tuy đã đạt được một số kết quả về kiềm chế lạm phát, nhưng vẫn còn ở mức cao và đang chứa đựng những

dầu hiệu chưa thật bền vững; các ngành sản xuất kinh doanh mặc dù đã tháo gỡ được khó khăn, nhưng vẫn còn những hạn chế, chưa có nhiều tác động cho tăng trưởng cao trong năm 2009.

- Vốn đầu tư toàn xã hội và tiêu dùng nội địa có khả năng huy động khá hơn.

- Các chính sách phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước sẽ phát huy những tác động tích cực hơn đến sản xuất, kinh doanh trong nước nhờ mở rộng thị trường xuất khẩu; gia tăng nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

- Tình hình kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi trở lại vào nửa cuối năm 2009 với sự phục hồi của hệ thống ngân hàng; thị trường tài chính toàn cầu dần đi vào ổn định.

- Giá cả và lạm phát thế giới được kiềm chế, không có đột biến lớn xảy ra; giá dầu thô trong khoảng 110-130 USD/thùng, giá sắt thép và một số nguyên vật liệu khác chững lại ở mức như hiện nay hoặc giảm chút ít.

- Hệ thống an ninh toàn cầu và khu vực tiếp tục được duy trì ở thế cân bằng.

Trong điều kiện đó, nền kinh tế có khả năng duy trì được tốc độ tăng trưởng như năm 2008, và tránh được lạm phát cao.

Kết quả dự báo như sau:

Tăng trưởng GDP khoảng 7-7,5%, trong đó nông lâm ngư nghiệp tăng 3,0-3,5%; công nghiệp và xây dựng tăng 8,2-8,4%; dịch vụ tăng 7,5-8,2%.

Với phương án này, chỉ số giá tiêu dùng được kiềm chế ở mức khoảng 13-15%; mức nhập siêu khoảng 22,7 tỷ USD; tổng vốn đầu tư toàn xã hội được huy động trên 714 nghìn tỷ đồng, bằng 41,06% GDP; thâm hụt ngân sách khoảng 91 nghìn tỷ đồng, xấp xỉ 5,11% GDP.

Phương án thứ hai:

Phương án thứ hai được dự báo trên cơ sở:

- Nền kinh tế chưa đạt kết quả mong muốn về kiềm chế lạm phát trong những tháng cuối năm 2008. Những khó khăn trong sản xuất kinh doanh (thiếu vốn, lãi suất vay cao, chi phí sản xuất tăng,...) vẫn chưa được giải quyết.

- Chính phủ tiếp tục thực hiện chính sách cắt giảm, kiểm soát chặt chẽ đầu tư công; tăng cường quản lý tốt dòng vốn đầu tư nước ngoài; nâng cao hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội.

- Thắt chặt chi tiêu công; giảm tiêu dùng nội địa.

- Khả năng thích ứng của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập còn hạn chế, chưa tận dụng tối đa được cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại; năng lực cạnh tranh của hàng hóa và các doanh nghiệp Việt Nam còn kém. Chính phủ áp dụng các chính sách nhằm giảm nhập siêu.

- Tình hình kinh tế thế giới chưa có dấu hiệu phục hồi; kinh tế Mỹ tiếp tục suy thoái; kinh tế các nước phát triển như các nước khối EU, Nhật Bản... còn nhiều khó khăn; thị trường tài chính - tín dụng, tiền tệ diễn biến khả quan hơn nhưng chưa thực sự ổn định; khả năng phục hồi giá trị của đồng USD chưa chắc chắn kèm theo sự biến động khó lường của thị trường vàng thế giới.

- Lạm phát toàn cầu vẫn tiếp diễn; giá cả một số nguyên nhiên liệu vẫn còn biến động mạnh và ở mức cao, có thể cao hơn năm 2008; giá dầu thô vẫn còn biến động ở mức cao, sắt thép và một số nguyên vật liệu khác có những đợt biến lớn về giá cả.

- Hệ thống an ninh toàn cầu và khu vực có những diễn biến phức tạp; mâu thuẫn cục bộ, mâu thuẫn biên giới xảy ra với nhiều quy mô khó lường, dẫn đến những tác động không nhỏ đến các hoạt động ngoại thương, thu hút vốn đầu tư nước ngoài...

Trong điều kiện đó, mô hình dự báo có xem xét thêm các biến số đột biến nêu trên với mục tiêu là kiềm chế lạm phát ở mức quyết liệt hơn; duy trì các cân đối vĩ mô mức cần thiết cho phép; giảm chi tiêu công; bảo đảm mức độ tăng trưởng hợp lý.

Kết quả dự báo phương án này như sau:

Tăng trưởng GDP khoảng 6-6,5%, trong đó nông lâm ngư nghiệp tăng 2,7-3,0%; công nghiệp và xây dựng tăng 6,3-7,1%; dịch vụ tăng 7,1-7,4%.

Theo phương án này, để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, tránh gây xáo động lớn trong kinh tế và xã hội, cần tính toán kỹ việc huy động và sử dụng nguồn lực phát triển trong nền kinh tế. Trong đó, vốn đầu tư toàn xã hội dừng ở mức xấp xỉ bằng năm 2008 (khoảng 39,8% GDP), với cơ cấu nguồn vốn sẽ giảm đáng kể từ nguồn ngân sách, sắp xếp lại cơ cấu đầu tư theo hướng hiệu quả, huy động tốt hơn các nguồn vốn ngoài ngân sách. Tiếp tục thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ thắt chặt và các biện pháp nhằm kiềm chế lạm phát khác, giữ chỉ số giá tiêu dùng ở mức 10-12%; giảm mức nhập siêu còn dưới 20 tỷ USD, thâm hụt ngân sách khoảng trên 72,5 nghìn tỷ đồng, xấp xỉ 4,8% GDP.

Một số kết luận

Trong khi xem xét các biến số để dự báo dựa vào các giả định tình huống đã nêu trong từng phương án, chúng tôi thấy rằng cơ hội xảy ra phương án 2 là có nhiều khả năng.

Xét về mặt biện chứng, phương án 2 tuy tốc độ tăng trưởng có giảm, nhưng các chỉ tiêu vĩ mô khác đều ở dạng được điều hành chủ động trong thể phát triển bền vững. Chỉ tiêu CPI khống chế ở mức có thể; nguồn vốn đầu tư phát triển được huy động và sử dụng hợp lý hơn; chênh lệch xuất nhập khẩu nằm trong phạm vi cho phép; bội chi ngân sách ở mức dưới 5% GDP.

Do vậy, xin kiến nghị nên chọn phương án 2 làm phương án chính để xây dựng kế hoạch và khi dấu hiệu các tháng đầu năm tốt lên, ta sẽ điều chỉnh tốc độ tăng trưởng theo phương án 1, với những vi chỉnh cần thiết một số các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác.

Bảng 8: Các phương án dự báo phát triển kinh tế năm 2009

<i>Chỉ tiêu</i>		<i>Đơn vị</i>	<i>Phương án thứ nhất</i>	<i>Phương án thứ hai</i>
1. Tốc độ tăng trưởng		%	7-7,5	6-6,5
Riêng:	Nông nghiệp	%	3,0 – 3,5	2,7 – 3,0
	Công nghiệp - xây dựng	%	8,2 – 8,4	6,3 – 7,1
	Dịch vụ	%	7,5 - 8,2	7,1 – 7,4
2. Chỉ số giá tiêu dùng ¹³		%	13 – 15	10 – 12
3. Nhập khẩu ¹⁴		Tỷ USD	93,910	90,086
4. Xuất khẩu ¹⁵		Tỷ USD	71,205	70,618
5. Thâm hụt thương mại		Tỷ USD	22,705	19,468
6. Tổng vốn đầu tư toàn XH ¹⁶		Tỷ đồng	714492	601883
7. Đầu tư FDI thực hiện		Tỷ USD	11	10
8. Tổng vốn đầu tư/GDP		%	41,06	39,8
9. Tổng chi tiêu Chính phủ		Tỷ đồng	468231	435416
10. Tổng thu Chính phủ		Tỷ đồng	377238	362827
11. Thâm hụt ngân sách		Tỷ đồng	90993	72589
12. Thâm hụt ngân sách/GDP		%	5,11	4,80

¹³ Về chỉ số CPI, chúng tôi đã phân tích các yếu tố liên quan đến cung cầu và xu hướng biến động giá thế giới của một số nguyên liệu đầu vào của nền kinh tế, phân tích xu thế, diễn biến tăng giá của các nhóm hàng trong "rổ" hàng hóa để tính chỉ số giá tiêu dùng trong nước và phân tích, đánh giá nhu cầu tiêu thụ một số mặt hàng thiết yếu của đời sống dân sinh cùng với các giả định về bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế trong năm 2009.

¹⁴ Việc dự báo kim ngạch nhập khẩu được dựa trên hai phương án dự báo về tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2009; dựa vào phân tích, đánh giá xu hướng, diễn biến tình hình nhập khẩu những năm trước đó, đặc biệt là năm 2008 và việc thực hiện các chính sách nhằm giảm nhập siêu của Chính phủ thời gian và được dựa trên việc vận dụng các mô hình dự báo theo xu thế.

¹⁵ Căn cứ để xem xét triển vọng xuất khẩu của Việt Nam năm 2009 được dựa trên hai phương án dự báo về tăng trưởng và lạm phát giá tiêu dùng của nước ta trong năm và được dựa trên việc phân tích, dự báo giá của các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nền kinh tế, nhu cầu nhập khẩu của các đối tác thương mại chính của nước ta.

¹⁶ Dự báo vốn đầu tư phát triển toàn xã hội được thực hiện theo phương pháp dự báo theo xu thế trên cơ sở phân tích, đánh giá khả năng tiết kiệm nội địa, các luồng vốn ODA, đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào nước ta trong năm 2009. Căn cứ trên cơ sở phân tích, đánh giá triển vọng kinh tế thế giới và khu vực năm 2009, trong đó nhất là triển vọng phát triển của một số nền kinh tế lớn và là đối tác thương mại quan trọng của nước ta.

III. HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC TRONG NĂM 2009

1. Tạo bước chuyển biến về chất trong sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; phát triển và ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; tạo chuyển biến sâu sắc, toàn diện kinh tế nông thôn; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân là điều mấu chốt làm cho khoảng cách giữa nông thôn và thành thị ngày càng thu hẹp lại, đời sống vật chất và tinh thần của nông dân ngày càng phong phú.

Trước hết, cần tập trung giải quyết tốt vấn đề đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa, theo hướng bảo đảm an toàn lương thực quốc gia, tránh thu hẹp tùy tiện diện tích đất và chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp¹⁷. Gắn việc xây dựng quy hoạch phát triển nông thôn với quy hoạch công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị trong từng địa phương, từng vùng và cả nước¹⁸. Theo đó, tùy vào đặc điểm vị trí địa lý, thổ nhưỡng và điều kiện phát triển từng địa phương để lựa chọn thể mạnh phát triển ưu tiên cho công nghiệp, nông nghiệp hay dịch vụ.

Với những diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp, cần tính đến phương án giải quyết tốt các vấn đề về lao động, việc làm cho nông dân.

Bên cạnh đó, cần đa dạng hóa ngành nghề ở nông thôn nhằm cơ cấu lại kinh tế nông thôn và lao động nông thôn. Lĩnh vực nông nghiệp hiện nay đóng góp trên 20% GDP toàn quốc; nhưng dân số ở nông thôn chiếm đến trên dưới 70%, như vậy, muốn cho thu nhập của nông dân lên gần với mức chung của cả nước thì tỷ lệ lao động trong nông nghiệp thuần nông cần giảm rất nhiều, do đó việc đa dạng hóa ngành nghề ở nông thôn, nhất là phát triển các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, thu hút lao động tại chỗ, tăng số giờ lao động ở nông thôn là mục tiêu phát triển về chất trong nông nghiệp và nông thôn.

Thứ hai, tập trung đầu tư vào các yếu tố đầu vào, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng suất, giảm giá thành sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, đầu tư mạnh vào khâu nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ¹⁹ để đưa vào

¹⁷ Trong vòng 7 năm, từ 2001 - 2007, tổng diện tích đất nông nghiệp đã bị thu hồi chuyển sang đất phi nông nghiệp lên tới 500.000 ha, bằng 5% quỹ đất nông nghiệp.

¹⁸ Theo qui hoạch điều chỉnh của tỉnh Long An diện tích đất khu công nghiệp nâng từ dưới 10.000 ha lên đến 30.000 ha vào năm 2010. Tỉnh An Giang dự kiến đến năm 2010 giảm 17.000 ha đất nông nghiệp và đến năm 2020 giảm 31.100 ha.

¹⁹ Theo khảo sát của Ngân hàng Thế giới, chi cho công tác nghiên cứu trong ngành nông nghiệp chỉ chiếm chưa đầy 2% tổng chi, phần lớn là chi trả lương, chi tiêu hành chính.

sản xuất những cây con giống có năng suất, chất lượng cao. Đồng thời cần đẩy mạnh và nâng cao việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật: thủy lợi hóa, cơ giới hóa, sinh học hóa và điện khí hóa.

Bên cạnh đó, các giải pháp về tổ chức sản xuất đang trở thành bức xúc: không thể phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên cơ sở những mảnh ruộng quá manh mún, những đơn vị sản xuất quá nhỏ bé và luôn luôn bị động về tiêu thụ sản phẩm và khó khăn về áp dụng các biện pháp công nghệ mới. Các hình thức hợp tác xã ở đồng bằng và các kiểu trang trại ở vùng trung du, miền núi và ven biển phải giúp vào việc mở rộng qui mô khai thác đất đai và mặt nước, nhờ đó các biện pháp kỹ thuật mới phát huy được hiệu quả. Đồng thời, cần tạo điều kiện để áp dụng một cách phổ biến các công nghệ mới vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, từ việc cải tạo đất đai đến khâu tạo giống, tổ chức sản xuất, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm và cả việc tổ chức lại cuộc sống vùng nông thôn.

Trong lĩnh vực hỗ trợ nông dân, việc đầu tiên cần tiếp tục triển khai mạnh mẽ công tác xoá đói giảm nghèo, thực hiện các chính sách hỗ trợ tài chính, hỗ trợ việc làm, hỗ trợ các phương thức canh tác, để cho người nông dân xoá nghèo và vươn lên làm giàu.

Thứ ba, phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn kết hợp với yêu cầu và mục tiêu xoá đói giảm nghèo và mở rộng thị trường nông thôn, ưu tiên hàng đầu phải là mở rộng mạng lưới đường sá (kể cả đường thủy) nối các vùng nông thôn với các đô thị và các cửa khẩu để tạo điều kiện thông thương cho hàng hóa cung ứng về nông thôn và hàng hóa nông thôn tiêu thụ ra ngoài vùng và xuất khẩu (kinh nghiệm của nhiều nước nghèo, kể cả Việt Nam, cho thấy đến 70 - 80% các vùng có đường giao thông đều giảm được tỷ lệ đói nghèo và tăng tiến được về công bằng xã hội).

Vấn đề cung cấp điện và nước sạch, kể cả nước cho nông nghiệp, cũng phải được chú ý ưu tiên cho các vùng nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa. Xây dựng hệ thống các thị trấn xanh xung quanh vùng nông thôn; sắp xếp dân cư cho phù hợp với việc phân bố lại lao động và cải thiện dần môi trường sống vùng nông thôn. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài ở vùng nông thôn đủ sức để thực hiện nhiệm vụ chuyển dịch và đổi mới cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

Thứ tư, tăng đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn. Theo thống kê, giai đoạn 1997 - 2002, chi cho nông nghiệp chỉ chiếm 6% trong tổng chi tiêu công; trong đó thủy lợi chiếm đến 60%. Giai đoạn 2002 - 2007, tổng vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn khoảng 113.116 tỷ đồng, đáp ứng được 17% nhu

cầu và chiếm 8,7% tổng vốn đầu tư cả nước²⁰. Vốn đầu tư vào nông nghiệp chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ.

Trong khi vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn và nông dân thấp, thì việc sử dụng vốn lại kém hiệu quả, đầu tư tràn lan... Điều này đã ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, chất lượng sản phẩm nông nghiệp, khả năng ứng dụng các tiến bộ khoa học và trình độ sản xuất của người nông dân.

Năm 2009, một mặt cần huy động thêm nhiều nguồn vốn trong các thành phần kinh tế, trong các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn, một mặt cần phải sắp xếp lại các công trình dự án đầu tư, cho có hiệu quả nhất. Việc xã hội hóa và phân cấp đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn sẽ tạo khả năng huy động cao hơn nguồn vốn đầu tư; đưa mức đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn lên khoảng trên 20-25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; trong đó vốn từ ngân sách nhà nước chiếm khoảng 10% tổng vốn ngân sách nhà nước; tập trung đầu tư vào một số công trình, dự án then chốt như: hệ thống giống cây trồng vật nuôi, hệ thống thủy lợi đầu nguồn, hồ, đập chứa nước, các công trình điện, nước sạch, giao thông, chợ, các cụm văn hóa, giáo dục và đào tạo, phát triển ngành nghề, các cụm công nghiệp, làng nghề nông thôn....

2. Phát triển nhanh công nghiệp phụ trợ, tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp phát triển thuận lợi, có hiệu quả

Phát triển đồng bộ mạng lưới sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp phụ trợ sẽ giảm bớt chi phí sản xuất trong một số ngành công nghiệp then chốt; tạo ra tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm công nghiệp cao hơn, chất lượng tăng trưởng và hiệu quả sản xuất toàn ngành sẽ có nhiều cải thiện đáng kể.

Các ngành công nghiệp phụ trợ hiện nay còn rất yếu, chậm phát triển đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc thu hút đầu tư trong một số ngành công nghiệp chế tác then chốt, nhất là trong việc thu hút nguồn vốn FDI, tích tụ công nghiệp và chuyển giao công nghệ. Điều này đặt ra không những cho năm 2009 mà cả giai đoạn tiếp theo cần phát triển nhanh và đồng bộ hóa công nghiệp phụ trợ nhằm thúc đẩy toàn ngành công nghiệp phát triển có chất lượng.

Những giải pháp cần được triển khai trong năm 2009 là:

- Gắn kết quy hoạch phát triển từng ngành công nghiệp với định hướng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ đi kèm

Hiện nay, quy hoạch phát triển ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam chỉ mới được đề cập chuyên biệt trong quy hoạch phát triển đến năm 2010 với tầm nhìn đến 2020, mà chưa được lồng ghép hoặc định hướng cụ thể trong các bản

²⁰ Số liệu từ Bộ Tài chính.

quy hoạch của từng ngành công nghiệp theo hướng đồng bộ hóa; dẫn đến tình trạng một số ngành công nghiệp chế tác tuy có phát triển, nhưng công nghiệp phụ trợ không phát triển theo kịp, làm cho chu trình sản xuất của các doanh nghiệp chế tác phải phụ thuộc vào nhập khẩu linh kiện, nguyên liệu...

Một trong những điểm yếu căn bản hạn chế thu hút đầu tư FDI vào lĩnh vực công nghiệp chế tạo, công nghệ cao ở nước ta là không đáp ứng được yêu cầu về các linh, phụ kiện phụ trợ. Việc phải nhập khẩu nguyên, phụ kiện quan trọng từ Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông hay Trung Quốc đã khiến nhiều nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo có tâm lý e ngại khi đầu tư vào Việt Nam. Do đó, để hạn chế những vấn đề về tâm lý này, cần thúc đẩy ngành công nghiệp phụ trợ phát triển, trong đó động lực căn bản là thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp vào ngành công nghiệp phụ trợ.

Từ những thực tế đó cho thấy rằng, việc gắn kết và đồng bộ các bản quy hoạch phát triển ngành công nghiệp là hết sức cần thiết, cần phải được triển khai thực hiện.

Tạo điều kiện thuận lợi và có chính sách ưu đãi thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ, thông qua những chính sách ưu đãi về thuế và các chính sách khuyến khích đầu tư khác như: ưu tiên cấp vốn và tạo các điều kiện hỗ trợ để doanh nghiệp công nghiệp sản xuất các sản phẩm phụ trợ đổi mới thiết bị, thay đổi công nghệ để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cho các doanh nghiệp công nghiệp chế tác. Thực hiện chính sách khuyến khích tư nhân đầu tư vào lĩnh vực sản xuất các sản phẩm phụ trợ với các ưu đãi đặc biệt như vay vốn dài hạn; được miễn thuế lợi tức đối với lợi nhuận tái đầu tư; xây dựng hệ thống bảo lãnh tín dụng đầu tư;...

Đối với doanh nghiệp FDI, cần được tạo điều kiện thuận lợi và hưởng các chính sách ưu đãi tối đa khi đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ như miễn giảm thuế môn bài trong một thời gian nhất định đối với những ngành khuyến khích đầu tư như cơ khí chế tạo và điện tử tin học; giảm hoặc bãi bỏ các loại thuế đánh vào linh kiện nhập khẩu; có thể cho phép cộng một phần lỗ vào các chi phí đầu tư; được hưởng chế độ ưu đãi khi bán hàng trong nước;... Đây là kinh nghiệm của Thái Lan khi chọn 3 ngành trọng điểm là sản xuất linh kiện vi điện tử, thiết kế điện tử và sản xuất phần mềm. Hiện nay ngành công nghiệp phụ trợ, nhất là lĩnh vực điện - điện tử của Thái Lan đang rất có triển vọng.

- Tiếp tục phát triển một số ngành công nghiệp phụ trợ chủ yếu

Tiếp tục triển khai các giải pháp công nghệ trong việc tuyển và chế biến khoáng sản, công nghiệp luyện kim, sản xuất thép, xi măng... để cung cấp sản

phẩm có chất lượng cao, làm nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp chế tác.

Hầu hết các khoáng sản kim loại đều được khai thác và chế biến dưới dạng quặng và kim loại thô có chất lượng và giá trị thấp; ảnh hưởng lớn đến khả năng đưa vào sử dụng trong công nghiệp chế tác. Các doanh nghiệp chế tác thường từ chối các sản phẩm đó cho nguyên liệu đầu vào trong dây chuyền sản xuất của mình; mà xu thế nhập nguyên liệu ngoại để sản xuất có xu hướng tăng, làm cho cán cân thương mại không lành mạnh, nhập siêu tăng. Do vậy, ngoài việc quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, điều cần thiết cần phải tập trung nghiên cứu và triển khai các giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại các dây chuyền sản xuất trong các doanh nghiệp công nghiệp phụ trợ để sản xuất các loại nguyên liệu, vật liệu có chất lượng cao; hỗ trợ đắc lực cho công nghiệp chế tác.

Việc áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong khai thác, chế biến khoáng sản không những tăng chất lượng sản phẩm hàng hóa làm ra, mà còn tránh được tình trạng thất thoát tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Trong lĩnh vực này, bên cạnh sự nỗ lực tối đa của đầu tư trong nước, vẫn cần đặc biệt thu hút đầu tư và công nghệ của nước ngoài.

3. Đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ tạo bước phát triển nhanh, có chất lượng cao

Phát triển nhanh khu vực dịch vụ phù hợp với xu hướng phát triển chung của các nền kinh tế trên thế giới và phát huy tiềm năng còn rất lớn của nước ta; phấn đấu đưa tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP.

Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao, chú trọng phát triển các ngành dịch vụ truyền thống, mở rộng các dịch vụ mới, nhất là những dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh...

Tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia và cạnh tranh bình đẳng để phát triển nhanh và hiệu quả các ngành dịch vụ, nhất là các dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Chủ động mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế phù hợp với các cam kết quốc tế, trong đó có WTO là giải pháp quan trọng thúc đẩy phát triển khu vực dịch vụ. Hướng phát triển một số lĩnh vực dịch vụ chủ yếu như sau:

Phát triển và đổi mới cơ chế cung ứng các dịch vụ công cộng

Dịch vụ công là lĩnh vực liên quan trực tiếp đến đời sống của nhân dân và là yếu tố quan trọng góp phần ổn định xã hội; vì vậy, việc chuyển đổi phương thức cung ứng các loại dịch vụ này cần được thực hiện một cách kiên định, tích cực, nhưng phải theo một kế hoạch đồng bộ và một lộ trình phù hợp.

Tiếp tục chuyển các hoạt động sự nghiệp sang cơ chế cung ứng dịch vụ phù hợp với kinh tế thị trường định hướng XHCN nhằm tạo ra khâu đột phá quan trọng để đưa tiến trình xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa, xã hội lên một tầm cao hơn.

Nhà nước tập trung nguồn lực, dành ngân sách tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật để nâng cao phúc lợi chung cho toàn xã hội và bảo đảm cung ứng cho người nghèo, vùng nghèo và các đối tượng chính sách các dịch vụ cơ bản, trước hết là về y tế, giáo dục; đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của mọi tầng lớp dân cư. Đổi mới cơ bản cơ chế cung ứng dịch vụ công của các cơ sở công lập theo hướng xoá bỏ phương thức cung cấp dịch vụ quân bình theo giá thấp, không đủ bù đắp chi phí; chuyển sang thực hiện cơ chế cung ứng dịch vụ không vụ lợi, bảo đảm cho các đơn vị cung ứng dịch vụ bù đắp được chi phí, tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động của mình. Tạo điều kiện cho sự phát triển các cơ sở dịch vụ tư nhân và cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

Đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ du lịch

Đa dạng hóa các sản phẩm văn hóa du lịch, tạo ra những sản phẩm du lịch có tính độc đáo cao. Chú trọng phát triển hình thức du lịch lễ hội, du lịch biển - vốn là một lợi thế của Việt Nam, như Vịnh Hạ Long, Nha Trang...; Mở rộng thêm các tour, tuyến du lịch mới như thăm làng nghề, làng cổ; Đầu tư khôi phục ngành nghề sản xuất truyền thống, khuyến khích sự hợp tác giữa các nghệ nhân, các trường đào tạo nhằm thu hút và truyền nghề cho lớp trẻ; Giữ gìn bản sắc văn hóa và giá trị truyền thống của Việt Nam, coi đây là điểm nhấn nhằm thu hút khách quốc tế đến và quay trở lại Việt Nam.

Phát triển công nghiệp du lịch. Thành lập Hiệp hội du lịch cấp vùng và của một số địa phương có tiềm năng về du lịch, từ đó tích cực tham gia Hiệp hội du lịch Việt Nam và Hiệp hội du lịch quốc tế. Các hiệp hội du lịch sẽ liên hệ với các tổ chức du lịch trong và ngoài nước mở rộng các loại hình du lịch, xây dựng, quảng bá hình ảnh của các địa phương, đồng thời sẽ là cầu nối giữa các doanh nghiệp với ban ngành, chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch phát triển du lịch. Hiện tại, vùng du lịch trọng điểm quốc gia, Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam đang rất cần một sự liên kết để phát triển. Ba địa phương này đang nắm giữ nhiều lợi thế về du lịch so với các vùng miền khác trong cả nước với 3 di sản văn hóa vật thể, 1 di sản văn hóa phi vật thể, nằm tập trung trong vòng bán kính chỉ hơn 100 km và lại liền kề di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình). Việc thành lập Hiệp hội du lịch cho khu vực này sẽ tạo ra sự liên kết giữa 3 tỉnh nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh thu hút khách của du lịch miền Trung.

Tăng cường công tác đào tạo cán bộ, bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm du lịch của các doanh nghiệp và cơ quan quản lý, nhất là đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên du lịch, phấn đấu từng bước đưa văn hóa du lịch Việt Nam lên một tầm cao mới.

Tuy nhân lực trong ngành du lịch đã có bước phát triển nhanh về số lượng, nhưng chất lượng chưa được đảm bảo, đặc biệt là chuyên môn nghiệp vụ, chưa theo kịp đòi hỏi ngày càng cao của hoạt động du lịch trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Ngoài ra, sự mất cân đối lao động du lịch theo vùng, miền cũng là vấn đề cần tập trung giải quyết. Điều này đặt ra vấn đề cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ du lịch trong năm 2009 và các năm tiếp theo. Cần giáo dục cho họ tư tưởng và lòng yêu nghề, ý thức trách nhiệm, giữ gìn các tài nguyên du lịch, tuyên truyền và quảng bá cho ngành, qua đó tạo ấn tượng đẹp cho du lịch Việt Nam trong cái nhìn của các du khách... Mặt khác, đưa cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài nhằm tiếp thu những kiến thức mới của các nước có ngành du lịch phát triển.

Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng, phát triển thị trường chứng khoán

Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng; mở rộng mạng lưới kinh doanh, giao tiếp tư vấn về tài chính, ngân hàng, thị trường chứng khoán. Phát triển giao dịch điện tử với các sản phẩm mới, đa dạng, tiện lợi, có tính tiện ích cao, nhanh chóng và chính xác. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, để phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử, trước hết các tổ chức tín dụng cần thực hiện một số bước đi thích hợp:

Tiếp tục hoàn thiện và phát triển các hoạt động dịch vụ ngân hàng truyền thống: dịch vụ tín dụng; dịch vụ thanh toán; dịch vụ ngoại hối; kho quỹ; tư vấn... Đây là cơ sở đảm bảo cho tổ chức tín dụng phát triển đạt trình độ nhất định, tạo tiền đề để phát triển các hoạt động dịch vụ ngân hàng điện tử.

Tập trung vào vấn đề sử dụng công nghệ để phát triển đa dạng hóa dịch vụ, trong đó, tập trung vào những loại dịch vụ có tính ứng dụng cao hiện nay như thanh toán điện tử, ATM, Internet-banking...

Phát triển các dịch vụ ngân hàng gắn với thiết bị đầu cuối hoặc cơ chế hoạt động như: Tel-Banking (sử dụng điện thoại để giao dịch với ngân hàng), Mobile-Banking (sử dụng điện thoại di động để giao dịch với ngân hàng), Home-Banking (sử dụng máy tính cá nhân ở nhà để giao dịch với ngân hàng); Internet-Banking (sử dụng mạng Internet để giao dịch với ngân hàng)... Đây là những dịch vụ có thể hoàn toàn tự động, đem lại tiện lợi cao cho khách hàng, đồng thời giảm chi phí nhân công cho ngân hàng. Tuy nhiên, để triển khai các dịch vụ này cần có sự phối hợp đồng bộ, phát triển tương xứng về mặt công

nghe, cần bảo đảm an toàn và bảo mật cho khách hàng... Trước mắt, ngân hàng cần tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp, với các ngành, lĩnh vực kinh doanh để tiếp tục mở rộng hoạt động thanh toán qua mạng điện thoại di động, qua Internet... và triển khai nhiều dịch vụ mới, tiện ích cao hơn. Các sản phẩm dịch vụ này hướng tới phục vụ cho chính các đối tượng khách hàng truyền thống, đồng thời là thế mạnh thu hút khách hàng mới.

Phát triển dịch vụ thương mại

Mở rộng thị trường nội địa, nhất là ở các vùng sâu vùng xa; tăng khả năng trao đổi hàng hóa giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị. Hình thành các chợ đầu mối ở những vùng nông thôn có sản phẩm hàng hóa nông nghiệp lớn. Phát triển hệ thống bán buôn, bán lẻ, hệ thống siêu thị ở các thành phố, khu công nghiệp tập trung. Thực hiện và nhân rộng các giải pháp nâng cao mức tiêu thụ hàng hóa ở trong nước theo phương thức mua trả góp, cho vay tiêu dùng nhằm kích cầu tiêu dùng trong dân cư, bảo đảm các tầng lớp dân cư được tiếp cận, mua sắm những đồ dùng thiết yếu cho cuộc sống. Đưa tốc độ tăng giá trị hàng hóa bán lẻ lên gấp 3,5 - 4 lần tốc độ tăng trưởng kinh tế.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG ĐẶT RA CẦN XỬ LÝ TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2009

1. Tiếp tục kiềm chế, phấn đấu cơ bản khắc phục lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô vào cuối năm 2009

Trong bối cảnh hiện nay, chúng ta không thể lựa chọn thực hiện cùng đồng thời hai mục tiêu ngang nhau là tăng trưởng cao và kiềm chế lạm phát có hiệu quả. Theo dự báo của Trung tâm, với phương án thứ nhất, nếu tăng trưởng kinh tế giữ ở mức 7-7,5% thì chấp nhận chỉ số lạm phát là 13-15%; còn ở phương án thứ 2, nếu muốn giảm tốc độ lạm phát xuống còn 10-12% thì chấp nhận phương án tăng trưởng 6-6,5%.

- Mục tiêu hàng đầu trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009 vẫn là phải “bình ổn giá cả, kiềm chế lạm phát, không để tái lạm phát cao, dù chỉ như những tháng cuối năm 2008”. Mục tiêu này đã được nêu trong Chỉ thị 723/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2009.

Chính vì vậy, trong xử lý tính toán các cân đối vĩ mô và bố trí kế hoạch, nhất thiết cần phải lấy mục tiêu chống lạm phát làm trọng tâm để sớm ổn định kinh tế vĩ mô, tạo khả năng đưa nền kinh tế vào quỹ đạo tăng trưởng cao và bền vững trong những năm sau 2009. Tiếp tục cụ thể hoá 8 nhóm giải pháp đã được

đưa ra trong những tháng cuối năm 2008 và triển khai thực hiện đồng bộ, nhất quán, có trách nhiệm ngay từ những tháng đầu năm 2009 trong từng lĩnh vực, từng địa bàn; hết sức tránh bị động, chấp vá.

Công tác dự báo, cảnh báo kinh tế cần được củng cố, hoạt động có nền nếp, cập nhật đầy đủ các thông tin, số liệu, dự báo cảnh báo tình hình, nhất là tình hình biến động về giá cả các mặt hàng thiết yếu của thế giới, trong khu vực và trong nước để thực hiện mục tiêu chống lạm phát.

- Nâng cao vai trò và trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước trong cuộc chiến chống lạm phát. Ngân hàng Nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng cùng với hệ thống các cơ quan quản lý vĩ mô trong việc ngăn chặn lạm phát cao. Tuy vậy, trong thời gian qua (kể từ năm 2007 cho đến nay), vai trò của cơ quan này còn có những hạn chế, bất cập, từ việc tham mưu chủ trương cho đến việc đề ra quyết sách và giải pháp cụ thể cùng phối hợp với các cơ quan chức năng hữu quan, đặc biệt là với tài chính, kế hoạch và thương mại trong cuộc chiến chống lạm phát.

Đó là một trong những nguyên nhân khiến chúng ta chưa ngăn chặn được lạm phát cao trong năm 2008. Sắp tới loại nguyên nhân chủ quan về chính sách và điều hành trong lĩnh vực tài chính và tiền tệ dẫn đến lúng túng trong mục tiêu chống lạm phát cao, cần phải được khắc phục và loại trừ.

Do đó, trong công cuộc chống lạm phát thời gian tới không thể không đặt lên hàng đầu việc đổi mới chức năng và nâng cao năng lực thật sự của Ngân hàng Nhà nước đi cùng với chấn chỉnh làm lành mạnh và vững chắc toàn bộ hệ thống ngân hàng nước ta.

- Tiếp tục cắt giảm, kiểm soát chặt chẽ đầu tư công; quản lý tốt dòng vốn nước ngoài. Nhiều ý kiến cho rằng, việc quản lý và sử dụng có hiệu quả chi tiêu xã hội nói chung và chi tiêu công nói riêng sẽ là một trong những giải pháp tích cực kiềm chế lạm phát cao.

Việc cắt giảm đầu tư công đã được khởi động bước đầu, tuy vậy, trong năm 2008 mới chỉ có thể tác động một phần đến kiềm chế lạm phát, phần quan trọng hơn sẽ còn phải tiếp tục thực hiện trong cả năm 2009.

Năm 2008 và dự báo năm 2009, nguồn vốn từ bên ngoài có xu hướng đổ vào ồ ạt, bên cạnh mặt thuận lợi và tích cực là chủ yếu, cũng đi liền với những vấn đề phức tạp nảy sinh đối với chống lạm phát và bảo đảm hiệu quả, tính bền vững của tăng trưởng và phát triển. Do vậy, việc tổ chức, quản lý tốt và có hiệu quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài cả về cơ cấu vốn, cơ cấu đầu tư, đặc biệt FDI là một trọng tâm cần phải được chấn chỉnh, bổ sung. Cần có chính sách và hệ

thông các giải pháp định hướng, điều tiết phù hợp với chiến lược phát triển của đất nước, phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế để mở rộng thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài.

- Tiếp tục khống chế nhập siêu nhằm góp phần thực hiện mục tiêu chống lạm phát. Giải pháp cơ bản để giảm nhập siêu vẫn là quản lý chặt chẽ lĩnh vực xuất nhập khẩu; đổi mới cơ cấu xuất khẩu và nhập khẩu, tăng mạnh phân xuất khẩu có giá trị nội địa cao hơn, giảm mạnh nhập khẩu phục vụ tiêu dùng trong nước chưa thật cần thiết, kiểm soát chặt chẽ đối với cả nhu cầu đầu tư hiệu quả thấp, tiếp tục cuộc chiến chống buôn lậu...

Chính sách tỷ giá và lãi suất có vai trò rất quan trọng trong việc điều tiết xuất nhập khẩu cần được xử lý rất linh hoạt theo tinh thần thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu theo đúng định hướng và mục tiêu của kế hoạch.

2. Nâng cao hiệu quả đầu tư

Vấn đề hiệu quả đầu tư không chỉ được đặt ra khi nền kinh tế xảy ra lạm phát cao mà đã được đề cập đến từ rất nhiều năm nay nhằm bảo đảm tăng trưởng nhanh và bền vững. Tuy vậy, thực tế vẫn cho thấy hiệu quả đầu tư của nước ta, đặc biệt là đầu tư công đạt thấp. ICOR cao liên tục trong nhiều năm liền, điều này không thể chỉ viện cứ rằng Việt Nam là nền kinh tế có điểm xuất phát thấp, nên để phát triển nhanh, phải đầu tư nhiều vào các công trình kết cấu hạ tầng (lĩnh vực đòi hỏi vốn lớn và tác động đến tăng trưởng GDP lại có độ trễ, khiến chỉ số ICOR cao). Vì so với các nước trong khu vực ở thời kỳ cùng trình độ phát triển như Việt Nam hiện nay, nhưng hiệu quả đầu tư của họ cao hơn hẳn (Ví dụ: Hàn Quốc từ năm 1961-1980 tăng trưởng 7,9%, mà chỉ cần đầu tư 23,3% GDP, hệ số ICOR là 3; các con số tương ứng của Malaixia từ 1981-1995 là 7,2%, 32,9%, 4,6; của Thái Lan từ 1981-1995 là 8,1%, 33,3%, 4,1; và của Trung Quốc từ 2001-2006 là 9,7%, 38,8%, 4).

Bảng 9: Hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2001-2007

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Hệ số ICOR	5,14	5,28	5,31	5,22	4,85	5,04	5,38

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Niên giám thống kê tóm tắt 2007

Vấn đề hiệu quả đầu tư chính là sử dụng vốn đầu tư dàn trải, kém hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước. Phần giá trị gia tăng do khu vực này tạo ra đóng góp vào mức tăng trưởng kinh tế của yếu tố vốn không tương ứng với tỷ lệ vốn được nắm giữ. Điều này thể hiện qua một số chỉ tiêu cụ thể như trong giai đoạn 2000-2006, khu vực này chiếm trên 50% trong tổng đầu tư, song chỉ tạo ra được

10% giá trị gia tăng; trong khi đó, hai khu vực còn lại là vốn đầu tư nước ngoài và khu vực dân doanh chỉ chiếm tỷ trọng 17,7% và 41,3% lại tạo ra tới 56% và 164% giá trị gia tăng, trong khi khu vực nhà nước nhận được rất nhiều ưu đãi như về nguồn vốn, nguồn tài nguyên, đất đai hay cả trong cơ chế chính sách.

Trong những năm gần đây, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực nhà nước đã giảm đáng kể, tuy vậy, vẫn cần tiếp tục giảm tỷ trọng này xuống thấp hơn nữa, đặc biệt là giảm tỷ lệ vốn của khu vực này đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tổng công ty, tập đoàn kinh tế. Ngoài ra, kể từ khi chuyển đổi, mở cửa nền kinh tế, các thành phần kinh tế thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã phát triển với tốc độ khá nhanh và cũng đã có tiềm lực nhất định. Do đó, có thể huy động các khu vực này bằng nhiều hình thức để tham gia đầu tư phát triển các dự án cơ sở hạ tầng (lĩnh vực mà trước kia chỉ sử dụng vốn nhà nước). Điều đó sẽ góp phần làm giảm nhẹ gánh nặng đối với nguồn vốn nhà nước, đồng thời, nguồn lực nhà nước được tập trung vào việc đảm bảo an sinh xã hội nhiều hơn, đặc biệt giúp cho việc quản lý vốn đầu tư ở các dự án chặt hơn khi chủ đầu tư chính là người sử dụng vốn và cũng góp phần khắc phục một phần tình trạng "bao cấp" trong các dự án cơ sở hạ tầng.

Bảng 10: Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện qua các năm

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Tỷ trọng vốn nhà nước so với vốn đầu tư toàn xã hội (%)	59,8	57,3	52,9	48,1	47,1	45,7	39,9
Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP (%)	35,4	37,4	39,0	40,7	40,9	41,5	45,9

Nguồn: Niên giám thống kê tóm tắt 2007

Thực hiện Quyết định 390/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc điều hành kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và chi tiêu ngân sách năm 2008 phục vụ mục tiêu kiềm chế lạm phát, các địa phương đã chủ động thực hiện nghiêm túc việc cắt, giảm, hoãn, giãn tiến độ các dự án chưa hợp lý. Tính đến ngày 10/7/2008, các dự án cắt giảm trên cả nước là 609 dự án với tổng số vốn 34.190 tỷ đồng. Nếu thực hiện được đầy đủ với tất cả các đơn vị còn lại thì con số này có thể tăng lên gấp rưỡi đến gấp đôi. Số vốn này sẽ được tập trung cho các công trình có khả năng hoàn thành trong năm, các dự án cấp bách và hiệu quả hơn, đã bù đắp được phần chi phí tăng thêm ngoài dự tính do tình hình lạm phát gây ra. Tuy vậy, đó mới chỉ là một trong những giải pháp giúp mục tiêu kiềm chế lạm phát chứ chưa giải quyết triệt để được vấn đề sử dụng vốn đầu tư kém hiệu quả.

Nhưng qua hoạt động rà soát cũng đã cho thấy được nhiều dự án trong số những dự án đã cắt giảm mà công tác thẩm định xét duyệt trước đây đã làm một cách thiếu khoa học, chưa đi sâu vào hiệu quả kinh tế.

Mặt khác, nguồn gốc gây ra hiệu quả đầu tư thấp không chỉ nằm ở chỗ tổng lượng vốn đưa vào nền kinh tế bao nhiêu mà là đồng vốn đó được sử dụng như thế nào? Việc phải tốn nhiều vốn hơn để tạo ra một đơn vị giá trị đầu ra phần lớn là do tình trạng thất thoát, lãng phí vốn. Mà tình trạng này lại xuất hiện ở tất cả các công đoạn đầu tư từ trong chính sách đầu tư nhà nước (chủ trương đầu tư, chính sách cơ cấu, công tác quy hoạch) tới cơ chế vận hành (công tác phê duyệt dự án, giám sát thực hiện dự án, tình trạng tham nhũng...). Khi có sự tách rời giữa chủ đầu tư và người sử dụng vốn, sự cân nhắc đầu tư vào đâu và làm thế nào được sử dụng hiệu quả nhất không gặp nhau về mặt trách nhiệm và lợi ích để chọn ra được phương án tối ưu thì hiệu quả kém là tất yếu. Do vậy, đầu tư công tới thời điểm này càng phải được nghiêm túc nhìn nhận và cấp bách đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, trong đó đặc biệt chú ý tới biện pháp nâng cao chất lượng khâu xét duyệt chủ trương, tính khả thi cũng như tính hiệu quả của dự án, đồng thời tăng cường hoạt động giám sát đầu tư. Phải nhấn mạnh rằng việc kiểm tra, giám sát chặt chẽ đối với các dự án đầu tư công phải là hoạt động thường xuyên, chứ không phải chỉ đến khi nền kinh tế có những biến động lớn mới bắt tay vào rà soát; đồng thời khi phát hiện được những biểu hiện kém hiệu quả phải kiên quyết xử lý, tránh xảy ra tình trạng biết rồi nhưng lại vẫn để đấy.

Trong thời gian gần đây, thực hiện thí điểm mô hình Tập đoàn kinh tế nhằm thực hiện đầu tư các dự án lớn của đất nước khi mà các doanh nghiệp ngoài quốc doanh chưa đủ tiềm lực. Đồng thời, việc đa dạng hóa các nguồn đầu tư là xu hướng tất yếu và cần thiết. Tuy vậy, trong 2 năm 2006-2007, lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng và bất động sản phát triển mạnh và đem lại lợi nhuận lớn, nên đã thu hút đầu tư của các tập đoàn, tổng công ty, khiến các tổ chức này đã đầu tư tràn lan sang những lĩnh vực đó, nơi kém lợi thế về kỹ năng quản trị và có nhiều rủi ro, không tập trung được vào các hoạt động thuộc ngành nghề chính của mình để hoàn thành nhiệm vụ được Nhà nước giao. Hậu quả rõ ràng là càng làm cho tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhà nước này xấu hơn và đứng trước những thử thách lớn về khả năng hoàn vốn vay ngân hàng. Do vậy, trong năm 2009, cần kiên quyết chấn chỉnh lại hoạt động đầu tư tại các tổng công ty, tập đoàn. Cần phải xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát, xoá bỏ những ưu đãi, quyền và trách nhiệm về tài sản được xác định rõ ràng, tách bạch DNNN khỏi quản lý nhà nước với cơ cấu quản lý hiện đại để các tập đoàn hoạt động theo cơ chế thị trường. Ngoài ra, việc đổi mới, sắp xếp lại các tập đoàn,

tổng công ty bằng việc cho các doanh nghiệp này liên kết với tập đoàn kinh tế mạnh của nước ngoài, qua đó sẽ tăng nguồn vốn và nâng cao năng lực quản trị, nâng cao năng lực cạnh tranh, xoá bỏ triệt để cơ chế còn mang tính bao cấp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư và xuất nhập khẩu; phát huy hơn nữa tiềm năng và thế mạnh của thành phần kinh tế nhà nước. Từ đó, cũng nâng cao khả năng nắm bắt và vận dụng có hiệu quả các quy tắc ứng xử theo chuẩn mực quốc tế trong hội nhập.

3. Khắc phục các “nút thắt” kìm hãm phát triển kinh tế

Nền kinh tế nước ta hiện nay không thiếu các cơ hội phát triển cũng như cơ hội huy động nguồn lực (cả trong nước và ngoài nước) để phát triển, tuy nhiên chúng ta chưa phát huy và lợi dụng được nhiều các cơ hội đó.

Đó là do nội tại nền kinh tế đang tồn tại nhiều “nút thắt” kìm hãm sự phát triển, trong đó 3 “nút thắt” chủ yếu là: (1) Tình trạng nguồn nhân lực vừa thừa lại vừa thiếu; (2) Sự bất cập của hệ thống kết cấu hạ tầng; (3) Năng lực xây dựng thể chế còn hạn chế. Những “nút thắt” này làm hạn chế khả năng phát triển và hội nhập với kinh tế quốc tế. Do vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng trong Kế hoạch năm 2009 là cần nhanh chóng tháo gỡ các “nút thắt” nói trên.

Về kết cấu hạ tầng:

- Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng cho cả nước là điều kiện hàng đầu cho việc quy hoạch phát triển các vùng kinh tế, quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn, tạo điều kiện chuyển nền kinh tế sang chiến lược phát triển theo chiều sâu. Trong đó, cần đặc biệt chú ý tới vấn đề năng lượng điện và giao thông. Hai yếu tố này có vai trò đặc biệt quan trọng tới hoạt động sản xuất kinh doanh và thương mại của đất nước, yếu tố có tính quyết định tới năng lực cạnh tranh quốc gia.

Nguồn vốn đầu tư cho phát triển không được chuyển hóa thành những công trình hạ tầng kỹ thuật một cách nhanh chóng đang khiến cho Việt Nam phải trả giá. Hệ thống giao thông, cảng biển không đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của hoạt động giao thương. Cụ thể, hệ thống giao thông ở nước ta chưa gắn kết thông suốt trong và ngoài nước; chưa xây dựng được một hệ thống đường cao tốc theo đúng nghĩa; giao thông đô thị còn nhiều bất cập, gây ách tắc thường xuyên. Một nghịch lý khác là: số lượng cảng nhiều, song khối lượng vận chuyển thông qua lại thấp. Đó là do tiêu chuẩn, chất lượng của phần lớn cảng sông, biển ở nước ta còn nhiều bất cập, làm hạn chế khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn. Do đó, cần nhanh chóng khắc phục, cải tạo, nâng cấp và mở rộng hệ thống giao thông trong nước, có lộ trình nhất định và phải gắn với quy hoạch tổng thể phát triển đất nước.

Một điểm bất cập và yếu kém khác là điện chưa đi trước một bước. Mạng lưới điện của Việt Nam khó có khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tăng cao trong tương lai gần. Mức độ bảo đảm an ninh năng lượng điện còn thấp và bấp bênh, thể hiện rõ ở biên độ dao động mạnh của mức thiếu hụt sản lượng điện cả năm. Điện là một trong những đầu vào quan trọng của các doanh nghiệp, nhưng việc cắt điện đã và đang diễn ra thường xuyên ở nhiều địa phương, ở nhiều khu công nghiệp khiến nhiều nhà đầu tư tỏ thái độ nản lòng. Trong thời gian tới, Chính phủ cần chỉ đạo ngành điện có kế hoạch sản xuất kinh doanh cụ thể, đáp ứng nhu cầu vận hành của nền kinh tế; ngoài ra, Chính phủ cũng cần có những động thái tiến tới phá bỏ độc quyền của ngành điện trong cả sản xuất lẫn cung ứng, mở cửa với những ưu đãi cho nước ngoài và các thành phần kinh tế khác đầu tư vào ngành điện.

Về khắc phục những yếu kém hiện tại trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực:

Vấn đề nổi lên trong lĩnh vực nguồn nhân lực ở nước ta là vừa thừa, vừa thiếu: thừa lao động nhưng thiếu việc làm (ở khu vực nông thôn), thừa tổng thể nhưng thiếu cục bộ (thừa lao động giản đơn, thiếu lao động có kỹ năng và trình độ cao). Chiến lược phát triển nguồn nhân lực hiện nay còn manh mún, đào tạo không gắn với nhu cầu của thị trường; những nơi cần đầu tư nhiều cho nhân lực thì các cấp quản lý còn rất mơ hồ và xem nhẹ. Ngoài ra, tiền lương thấp, đãi ngộ chưa xứng đáng cũng là một trong những nguyên nhân không khuyến khích được khả năng sáng tạo của người lao động, chưa thu hút được nguồn nhân lực trình độ cao từ bên ngoài cho phát triển kinh tế. Ví dụ về làn sóng công chức rời bỏ các cơ quan nhà nước trong vài năm qua²¹ là một thực tế rõ ràng và rất đáng phải suy ngẫm trong chính sách sử dụng và phát huy nguồn lực con người ở nước ta.

Về năng lực xây dựng thể chế còn nhiều hạn chế, thể hiện ở chỗ: các văn bản pháp luật vẫn còn có khoảng cách so với thực tế, và hạn chế tầm nhìn về diễn biến của thị trường, nhất là thị trường lao động, đất đai, tài chính, chứng khoán... Tình trạng có luật nhưng không thực thi được do thiếu hướng dẫn, hay vướng mắc liên quan đến việc thực hiện các nội dung mà Việt Nam đã cam kết khi gia nhập WTO chỉ là những ví dụ dễ thấy nhất (vấn đề này sẽ được trình bày rõ hơn ở mục 7).

Do vậy, trong năm 2009, cần tiếp tục đẩy mạnh việc nghiên cứu xây dựng và đổi mới các cơ chế quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng đồng bộ các thể chế

²¹ Trong 5 năm vừa qua, ở Việt Nam đã có 16.000 công chức rời khỏi các cơ quan nhà nước. [Nguồn: <http://vietnamnet.vn/chinhtri/2008/08/798317/>].

kinh tế phù hợp hơn tiến trình hội nhập và phát triển đất nước. Đồng thời, phải xây dựng chế độ trách nhiệm ở các ngành, các cấp trong việc thực thi các cơ chế chính sách đã đề ra.

4. Bảo đảm an sinh xã hội

Giá cả từ đầu năm đến nay liên tục tăng cao cộng thêm thiên tai, dịch bệnh đã có những tác động rất mạnh, trực tiếp đến đời sống của nhân dân. Khu vực nông thôn và những vùng kinh tế chậm phát triển, vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ chi cho lương thực, thực phẩm trong tổng chi tiêu cao hơn so với khu vực thành thị²² nên người dân của những vùng này chịu sự tác động nhiều nhất; và bởi vậy, những người nghèo hoặc cận nghèo ngày càng có nguy cơ nghèo hơn hoặc tái nghèo. Với tốc độ tăng trưởng GDP năm 2008 được dự báo là hơn 6% và chỉ số giá tiêu dùng khoảng 30%, cho thấy thực tế bình quân mức sống người dân năm 2008 sẽ giảm khoảng 21% so với năm 2007.

Do vậy, trong thời gian tới, cùng với việc tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm kiềm chế tăng giá đối với hàng hóa thiết yếu phục vụ sinh hoạt và đời sống nhân dân, cần đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội đã ban hành; mở rộng thêm và thực hiện ngay một số chính sách mới liên quan đến đời sống người dân vùng nông thôn và cán bộ công chức, trong đó, đặc biệt chăm lo đến việc làm, thu nhập, xóa đói giảm nghèo, trợ giúp các gia đình chính sách, người có công, người về hưu và người gặp khó khăn khác. Kết quả thu được của việc cắt giảm đầu tư và chi tiêu hành chính công phải được chuyển phần lớn sang thực hiện mục tiêu an sinh xã hội; đồng thời tìm thêm các nguồn khác, trong đó có nguồn tài trợ quốc tế và của các tổ chức kinh tế trong nước, rất nên tránh việc tiêu dùng vào các hoạt động văn hóa, lễ hội, nghi thức không thật cần thiết. Việc Chính phủ thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội sẽ lấy lại phần nào niềm tin của người dân sau những biến động bất thường vừa qua. Cụ thể:

- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án đã ban hành để hỗ trợ phát triển sản xuất, ổn định đời sống nhân dân. Cụ thể như Quyết định số 289/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân; giữ ổn định mức thu học phí, viện phí và tiếp tục cho sinh viên đại học, cao đẳng, học nghề có hoàn cảnh khó khăn được vay ưu đãi để học tập; tiếp tục xuất gạo dự trữ quốc gia để cấp không thu tiền cho hộ đồng bào bị thiên tai, thiếu đói. Quyết định 189/QĐ-TTg được ban hành rất kịp thời và thiết thực đối

²² Tỷ trọng chi tiêu cho lương thực, thực phẩm/tổng chi tiêu cho đời sống của nhóm người nghèo thường chiếm khoảng 60%, cao gấp đôi nhóm người giàu. (Kinh tế 2007-2008 Việt Nam và Thế giới, Chuyên san, Thời báo Kinh tế Việt Nam).

với người dân đang gặp khó khăn. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn phát sinh nhiều vướng mắc nên tiến độ thực hiện còn chậm so với yêu cầu. Để bảo đảm việc thực thi và củng cố niềm tin của người dân đối với các chính sách Chính phủ đã ban hành, các Bộ, ngành hữu quan đặc biệt là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố cần ưu tiên bố trí đủ nguồn vốn và tăng dự trữ, dự phòng, đồng thời chỉ đạo chặt chẽ việc thực hiện, đảm bảo nguồn hỗ trợ của Nhà nước kịp thời, đúng đối tượng, không để thất thoát, lãng phí.

- Xóa đói giảm nghèo và cải thiện thu nhập của người lao động:

Trong những năm qua, Việt Nam nổi lên như một điển hình về xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, tình hình kinh tế khó khăn đang đặt ra những thách thức mà nếu không quyết tâm, thì sau khi thoát ra khỏi lạm phát, tỷ lệ nghèo đói của chúng ta sẽ lại tăng rất cao và Việt Nam phải bắt đầu lại với việc chống đói nghèo. Trước tình trạng chênh lệch giàu nghèo đang ngày một nới rộng, cộng thêm những ảnh hưởng của lạm phát thì giải pháp trước nhất là thực hiện đúng và đầy đủ tất cả những chương trình giảm nghèo đã được ban hành. Hiện tại, cả nước còn khoảng 13 triệu người nghèo, hàng chục triệu người thuộc diện cận nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số khó khăn. Một điều đáng lo ngại là vẫn còn có 60 huyện thuộc 19 tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% và thực tế là tốc độ giảm nghèo của 60 huyện này rất chậm. Trong thời gian tới, cần thành lập tổ công tác xây dựng đề án về chương trình giảm nghèo bền vững ở các huyện nghèo, khảo sát thực trạng và có đánh giá chính xác, để từ đó đưa ra được hướng giải quyết cụ thể phù hợp với đặc thù của từng địa phương, trong đó có việc hỗ trợ phát triển quỹ cộng đồng cấp xã theo cơ chế trao quyền tự chủ và tăng cường sự tham gia của người dân, người dân quyết định làm gì, làm như thế nào để phát triển kinh tế và giảm nghèo. Đặc biệt, nên điều chỉnh chuẩn nghèo cho phù hợp với tình hình thực tế. Trong điều kiện lạm phát cao, giá lương thực, thực phẩm tăng gấp rưỡi, gấp đôi so với tốc độ tăng giá chung thì số người thực nghèo càng lớn. Chuẩn nghèo tuy được quy định cho cả một thời kỳ (2006-2010) nhưng cần xác định đó là thời giá của năm đầu tiên (2006) và các năm sau cần điều chỉnh theo tốc độ tăng giá thì tỷ lệ nghèo mới có ý nghĩa.

Cũng do giá tiêu dùng, nhất là giá lương thực, thực phẩm tăng từ cuối năm 2007 đến nay, Chính phủ cần chỉ đạo các cơ quan chuyên môn nghiên cứu tác động của việc tăng chỉ số giá tiêu dùng đến đời sống của cán bộ hưởng chính sách tiền lương và chính sách an sinh xã hội. Từ đó, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để điều chỉnh tăng lương theo lộ trình thích hợp cho cán bộ, nhân viên khu vực hành chính sự nghiệp, cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang, người lao động làm việc trong các doanh nghiệp, điều chỉnh tiền lương tối thiểu, lương

hưu và mở rộng trợ cấp cho các đối tượng chính sách với mức tăng phù hợp, đảm bảo bù đắp được trượt giá và có cải thiện mức sống cho nhóm người có thu nhập thấp.

- Đẩy mạnh chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo như: phát triển nhà ở xã hội từ nguồn vốn nhà nước để cho thuê hoặc thuê mua; xây dựng cụm tuyến dân cư cho đồng bào vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long, nhà ở cho người có công với cách mạng... Bên cạnh đó, cần khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung để hoàn chỉnh các quy định pháp luật về đất đai, thực hiện tốt việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư, đảm bảo cuộc sống của người dân khi Nhà nước thu hồi đất.

- Tăng đầu tư cho y tế hướng đến người nghèo nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng khả năng tiếp cận và giảm gánh nặng chi phí y tế. Nhà nước tiếp tục ưu tiên kinh phí để thực hiện các chính sách chăm sóc sức khỏe cho người dân vùng núi, vùng khó khăn, vùng có tỷ lệ người nghèo cao, vùng dân tộc ít người, cụ thể: miễn giảm phí dịch vụ khám chữa bệnh, mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người già cô đơn không nơi nương tựa, người tàn tật và miễn giảm viện phí đối với đồng bào dân tộc ít người và trẻ em dưới 6 tuổi... Mạng lưới y tế cơ sở cần được tập trung củng cố để tăng khả năng tiếp cận đối với người dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em tới các dịch vụ y tế cơ bản và đảm bảo công bằng trong tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế.

5. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các cam kết hội nhập quốc tế

Cam kết hội nhập hiện nay của Việt Nam và triển vọng của tiến trình này trong tương lai luôn có ý nghĩa rất quan trọng đối với các doanh nghiệp và cả nền kinh tế. Điều này không những là cơ sở để định hướng chiến lược phát triển và kế hoạch sản xuất, kinh doanh phù hợp với điều kiện hội nhập mà còn để tận dụng những cơ hội và vượt qua thách thức, đồng thời cũng thể hiện sự nghiêm túc và tuân thủ lộ trình cam kết của Việt Nam, làm tăng sự tin cậy của cộng đồng quốc tế. Theo đó, bước sang năm 2009, mặc dù trong điều kiện có nhiều khó khăn về chống lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, Việt Nam vẫn phải thực hiện một số cam kết nổi bật trong khuôn khổ WTO như sau:

Thứ nhất, lĩnh vực thuế: Trong năm 2009 Việt Nam phải cắt giảm 2.000 dòng thuế của hơn 20 nhóm hàng, dựa trên cơ sở biểu khung thuế nhập khẩu gồm 1.221 nhóm hàng hiện hành với mức tối đa khoảng 2%... Việc giảm thuế nhập khẩu sẽ phần nào ảnh hưởng đến thu ngân sách trong ngắn hạn, vì kim ngạch nhập khẩu thực tế chịu ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế chỉ chiếm khoảng 20% so với tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm. Cắt giảm thuế không những sẽ tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu

những mặt hàng nguyên nhiên liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh mà qua đó hàng hóa nước ngoài cũng dễ dàng xâm nhập thị trường Việt Nam hơn, thúc đẩy khả năng cạnh tranh thông qua chất lượng và giá thành, từ đó đáp ứng ngày một tốt hơn thị hiếu của người tiêu dùng Việt Nam.

Thứ hai, mở cửa thị trường bán lẻ: Theo các cam kết, từ 1/1/2009 Việt Nam cũng chính thức mở cửa hoàn toàn thị trường bán lẻ. Đây là vấn đề hết sức nhạy cảm, nên việc cấp phép cho liên doanh phân phối hay doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài phải tuân thủ các tiêu chí như giao thông, dân cư, môi trường, điều kiện kinh tế địa phương và quốc gia... Tiến tới xây dựng một hệ thống phân phối thống nhất, chặt chẽ nhằm đảm bảo sự lưu thông hàng hóa thông suốt, vừa tạo thuận lợi cho người tiêu dùng, tránh sự xáo trộn thị trường, vừa góp phần hỗ trợ các nhà phân phối trong nước với tiềm lực và khả năng cạnh tranh còn yếu so với doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, việc mở cửa và kiểm soát thị trường bán lẻ phải thông qua các công cụ mà WTO cho phép, phù hợp với điều kiện kinh tế Việt Nam.

Thứ ba, đối với lĩnh vực ngân hàng: Theo như lộ trình cam kết thì mức độ được huy động vốn so với vốn pháp định được thực hiện trong năm 2009 của các ngân hàng thương mại sẽ tăng gấp 9 lần. Ngoài ra, trong năm 2009 sẽ có nhiều ngân hàng nước ngoài tận dụng lợi thế có được từ cam kết WTO của Việt Nam để thành lập ngân hàng 100% vốn. Hiện nay mới có ngân hàng HSBC nộp đơn xin thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài. Như vậy, các hạn chế đối với các ngân hàng nước ngoài trong việc tham gia vào các hoạt động ngân hàng ở Việt Nam sẽ dần được loại bỏ, đặc biệt là những ràng buộc về việc nhận tiền gửi VNĐ, phát hành thẻ tín dụng và lập ra các máy rút tiền tự động. Do đó, vấn đề đặt ra là các ngân hàng nước ngoài sở hữu công nghệ hiện đại và trình độ quản lý tiên tiến sẽ tạo ra sức ép cạnh tranh và buộc các ngân hàng thương mại trong nước phải nhanh chóng đầu tư đổi mới công nghệ, thay đổi phương thức quản lý để có thể nâng cao được hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của mình.

Việc thực hiện tốt những cam kết chính là cơ sở quan trọng để Việt Nam từng bước tháo gỡ và nới lỏng những trói buộc và cản trở đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ chế kinh tế dựa trên nguyên tắc thị trường, mở cửa và tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài vào làm ăn, giảm và tiến tới xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan cũng như nhiều rào cản khác. Từ đó giúp cho việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ, vốn, công nghệ, nhân công... giữa Việt Nam và các nước được dễ dàng, phù hợp với những quy định của các tổ chức/thể chế kinh tế khu vực và thế giới mà Việt Nam đã, đang và sẽ tham gia.

6. Khẩn trương tổng kết thí điểm mô hình tập đoàn kinh tế, rút ra bài học thực tiễn nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các tập đoàn; tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ

Về tập đoàn kinh tế, ngoài những nội dung đã nêu ở phần hiệu quả đầu tư, cần thực hiện những giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, xây dựng khung pháp lý về tiêu chí hình thành, tổ chức tập đoàn

Hiện nay, Luật Doanh nghiệp 2005 chỉ đưa ra quy định chung về nhóm công ty trong đó bao gồm hình thức công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế (từ Điều 146 đến Điều 149), áp dụng với mọi loại hình doanh nghiệp. Việc hình thành 8 tập đoàn kinh tế nhà nước mới chỉ dừng ở giai đoạn đầu triển khai thí điểm. Những tồn tại và hạn chế của các tập đoàn trong thời gian qua xuất phát từ nhiều nguyên nhân trong yếu tố nội tại của bản thân các tổng công ty hình thành tập đoàn trước đây và những yếu tố trong quá trình triển khai thí điểm còn chưa được hoàn thiện. Đặt ra yêu cầu cần xây dựng khung pháp lý về tiêu chí hình thành và tổ chức hoạt động của tập đoàn, trong đó cần tập trung:

- Xây dựng tiêu chí rõ ràng trong chuyển đổi tổng công ty thành tập đoàn kinh tế nhà nước. Trong đó, nhấn mạnh các tiêu chí về năng lực tài chính, về quy mô sản xuất, về cơ cấu tổ chức, đội ngũ lãnh đạo đáp ứng yêu cầu và xác định vị trí, vai trò và nhiệm vụ hoạt động của tập đoàn đóng góp vào nền kinh tế.
- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về mô hình tổ chức các tập đoàn kinh tế nhà nước. Hiện nay, tổ chức của các tập đoàn được quy định theo điều lệ hoạt động riêng của từng tập đoàn. Do vậy, mô hình tổ chức còn những mặt chưa thống nhất, chưa hợp lý, khó cho khâu quản lý, giám sát dẫn đến tình trạng các tập đoàn huy động vốn ồ ạt, mở rộng kinh doanh đa ngành, đa nghề không hợp lý như thời gian vừa qua.

Thứ hai, đổi mới cơ chế giám sát đối với tập đoàn kinh tế nhà nước. Trong đó, tăng cường cơ chế minh bạch hóa thông tin về tình hình hoạt động và tình hình tài chính của các tập đoàn kinh tế nhà nước, đặc biệt là tình hình đầu tư vốn của các tập đoàn, quan hệ giữa công ty mẹ của tập đoàn với các công ty thành viên, lưu ý hình thái công ty con liên kết của các tập đoàn nhà nước. Ngoài các báo cáo định kỳ từ các công ty thành viên, tập đoàn đối với chủ thể sở hữu, cần tiến hành rất chặt chẽ việc kiểm toán độc lập định kỳ hàng năm đối với các tập đoàn và mở rộng đối với các tổng công ty nhà nước lớn. Song song với công tác kiểm toán cần công khai, minh bạch hóa thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng và mở rộng tham gia giám sát từ phía các tổ chức, người dân. Cần có

những biện pháp xử lý hành chính, vật chất, thậm chí hình sự nghiêm khắc hơn đối với những trường hợp che đậy hoặc làm méo mó, biến dạng thông tin về kinh doanh của các tập đoàn, TCT nhà nước gây nguy hại đến quản lý kinh tế.

Thứ ba, nâng cao trách nhiệm, chế độ đãi ngộ xứng đáng và chế tài xử lý kỷ luật nghiêm khắc đối với cán bộ quản lý tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Để tăng cường hiệu quả hoạt động của bộ máy lãnh đạo các tập đoàn, tổng công ty nhà nước cần song song thực hiện 2 biện pháp, một mặt tăng lương²³ và các chế độ đãi ngộ²⁴ xứng đáng đối với đội ngũ lãnh đạo, đặc biệt người đại diện pháp luật, đại diện chủ sở hữu, mặt khác cần quy định chế tài xử lý kỷ luật²⁵ nghiêm khắc hơn nữa đối với người đại diện của tập đoàn, tổng công ty nhà nước theo đúng quy định. Đặc biệt, quy định rõ trách nhiệm liên đới của người đại diện pháp luật, kể cả sau khi không đảm nhiệm vị trí quản lý tại tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Phân biệt rõ trách nhiệm người quản lý với tư cách viên chức quản lý, được phân công đảm nhiệm công tác với trách nhiệm người đại diện tư cách pháp nhân của doanh nghiệp trước pháp luật. Tăng cường kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý thật nghiêm những hành vi hối lộ, tham nhũng trong bộ máy quản lý của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, nhất là trong lĩnh vực “chạy” dự án và thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản.

Trên cơ sở tổng kết và hoàn thiện tổ chức tập đoàn, tổng công ty nhà nước, qua vận hành thực tiễn thêm, sẽ nghiên cứu vấn đề cơ bản hơn về vai trò và phạm vi hình thành, hoạt động của các tổ chức kinh tế này cho thực sự phù hợp với việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế, sớm được quốc tế thật sự thừa nhận nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường đầy đủ theo tiêu chí của WTO. Như vậy cũng là để căn bản loại bỏ những nhìn nhận không xác đáng, không tốt đẹp đã có về các tập đoàn, tổng công ty nhà nước của Việt Nam trong dư luận quốc tế và trong nước.

Hỗ trợ, tháo gỡ những khó khăn, thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển

Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế hiện nay, đặc biệt là vấn đề giá cả và lạm phát tăng cao đã tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ,

²³ Theo Nghị định số 141/2007/NĐ-CP và Thông tư số 19/2007/TT-BLĐTBXH quy định chế độ tiền lương đối với công ty mẹ do Nhà nước làm chủ sở hữu và các công ty con trong tập đoàn kinh tế, mức lương tối đa cho viên chức quản lý Tập đoàn kinh tế đối với chức danh chuyên trách Chủ tịch Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty) mức tối đa là hệ số 9,1 tương đương xấp xỉ 5 triệu đồng/tháng. Trong khi đó, mức lương trả cho 1 Tổng giám đốc đi thuê đầu tiên của DNNN, đó là Tổng công ty Công nghiệp ô tô (Vinamotor) là 2.000 USD/tháng.

²⁴ Theo Quyết định 224/2006/QĐ-TTg về việc ban hành quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN, mức khen thưởng tối đa đối với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ với mức thưởng tối đa một năm không quá 500 triệu đồng, tương đương khoảng 42 triệu/tháng.

²⁵ Mức kỷ luật đối với doanh nghiệp 2 năm liền không hoàn thành nhiệm vụ, cơ quan có thẩm quyền sắp xếp lại hoặc miễn nhiệm các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc hoặc giám đốc doanh nghiệp.

làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này đặc biệt gặp rất nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp đang đứng trước bờ vực phá sản. Trong khi đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vai trò rất lớn trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra việc làm và thu nhập cho đông đảo người lao động. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này đình trệ, kéo theo đó gây ảnh hưởng tiêu cực đến công ăn việc làm và thu nhập của một bộ phận không nhỏ người lao động.

Do đó, vấn đề đặt ra là Nhà nước cần có những cơ chế, chính sách riêng nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ phát triển đối với các doanh nghiệp này. Trước hết, cần nghiên cứu tác động của lạm phát đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm phân loại thực trạng các doanh nghiệp này (doanh nghiệp vẫn còn khả năng hoạt động tốt, doanh nghiệp vẫn hoạt động nhưng đang gặp khó khăn và doanh nghiệp đang trên đà phá sản) nhằm có chính sách hỗ trợ phù hợp với các nhóm doanh nghiệp trên; Cần thành lập các quỹ hỗ trợ của Nhà nước hoặc cho các doanh nghiệp vay ưu đãi từ nguồn vốn tín dụng nhà nước, giúp các doanh nghiệp tháo gỡ, vượt qua những khó khăn hiện nay để tiếp tục ổn định và phát triển, qua đó tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

7. Nâng cao hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước và hiệu quả điều hành vĩ mô nền kinh tế; đẩy mạnh cải cách hành chính

Trong điều kiện khó khăn hiện nay, cần tranh thủ và coi nhiệm vụ kiểm chế lạm phát, bình ổn kinh tế vĩ mô là cơ hội để thúc đẩy cải cách hành chính, cải cách thể chế một cách mạnh mẽ, thiết thực và hiệu quả hơn. Cần tập trung vào việc xây dựng, cải cách, hoàn chỉnh thể chế kinh tế và kiểm tra chặt chẽ thực hiện thể chế để có chuyển biến mạnh hơn trong các lĩnh vực công tác then chốt của quản lý nhà nước, trên cơ sở bảo đảm sự thích ứng với luật pháp quốc tế, cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Kiên quyết dứt bỏ những vướng mắc, cản trở, hạn chế, gây khó khăn cho đầu tư, sản xuất kinh doanh và sự vận hành hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước gắn với cải cách hệ thống chính trị nói chung. Vấn đề cải cách thể chế phải được coi trọng hơn và đặt lên ngang tầm với đòi hỏi của cuộc sống đang rất sôi động và bức bách của đất nước lúc này.

Nâng cao hiệu quả điều hành vĩ mô nền kinh tế

- Chính đốn, tăng cường các tổ chức có chức năng quản lý và tham mưu chính sách ở nước ta.

Thực tế điều hành và quản lý vĩ mô nền kinh tế trong thời gian qua đã bộc lộ những yếu kém trong công tác quản lý và tham mưu chính sách. Những dấu

hiệu bất ổn của nền kinh tế đã xuất hiện từ giữa năm 2007 và trở nên gay gắt hơn vào cuối năm 2007 song các cơ quan tham mưu chính sách chưa kịp thời đưa ra khuyến cáo cho Chính phủ, để rồi chúng ta vẫn đặt ra mục tiêu tăng trưởng cao trong năm 2008, vẫn bất ngờ trước những diễn biến đảo chiều của nền kinh tế. Theo đó, cần nâng cao chất lượng công tác của các bộ phận làm công tác dự báo, phân đoán, những cơ quan có trách nhiệm xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch... ở các bộ, ngành chủ chốt về quản lý và tham mưu chính sách như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước... Năng lực phân tích và dự báo kinh tế cần phải được nâng cao thêm một bước, nhằm tư vấn và báo cáo kịp thời với Chính phủ những tác động (đặc biệt là tác động tiêu cực) của kinh tế thế giới ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam; từ đó tư vấn, tham mưu về chính sách, giải pháp để điều hành tốt hơn nền kinh tế.

- *Cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống tư vấn cho Chính phủ.* Cụ thể, trước khi Chính phủ ban hành chính sách mới, cần phải tập hợp được lực lượng tham mưu nhằm tư vấn, chuẩn bị, giám định, phản biện... để chính sách thiết thực và có hiệu quả hơn khi đi vào đời sống. Công tác điều hành phải đi vào thực tế, thể hiện bằng các hành động cụ thể.

Nâng cao hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước

- Tăng cường công tác chỉ đạo điều hành; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước trong tổ chức điều hành quyết liệt, bám sát các nghị định, văn bản pháp quy đã ban hành, gắn với thực tế để triển khai nhanh, thống nhất và triệt để.

- Triển khai những giải pháp có hiệu quả để siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, bảo đảm hiệu lực thực thi những quy định đã ban hành và kỷ luật công vụ trong bộ máy nhà nước. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đồng thời đưa thanh tra công vụ thành công tác thường xuyên phải thực hiện nghiêm túc. Thực hiện quyền giám sát của cán bộ công chức và nhân dân đối với hoạt động của bộ máy hành chính ngay chính tại các bộ ngành và địa phương.

- Tiếp tục cải cách chế độ công vụ, công chức; đổi mới các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức trên cơ sở đánh giá công bằng, khách quan

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin để mọi cán bộ, công chức, người dân nhận thức đúng đắn về cải cách bộ máy nhà nước và cải cách hành chính đang được tiến hành hiện nay. Nêu bật những nơi làm tốt, những vướng mắc chưa thể tháo gỡ được ngay đối với tính đặc thù của từng bộ, ngành, địa phương, báo cáo lên cấp trên để có hướng giải quyết kịp thời. Tích cực nhân điển hình tiên tiến, những nơi làm tốt, thực hiện nghiêm, phê phán kịp thời tình trạng làm không triệt để.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách bộ máy hành chính và cải cách thủ tục hành chính:

Tập trung hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trên cơ sở các bộ, ngành rà soát lại chức năng, nhiệm vụ và đề xuất điều chỉnh chức năng của Bộ, ngành mình cho thật phù hợp, tránh tình trạng chồng chéo chức năng giữa các đơn vị.

Trong năm 2009, để tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính - khâu đột phá của cải cách hành chính, cần tập trung vào một số điểm trọng tâm sau:

- Nhanh chóng tổng kết kinh nghiệm thực hiện cải cách các thủ tục hành chính trong các khâu cấp phép đầu tư, cấp phép kinh doanh, quản lý xây dựng, đất đai, hộ khẩu, hộ tịch, công chứng, cấp hộ chiếu,... Mở rộng việc áp dụng cơ chế “một cửa” liên thông tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

- Công bố công khai, minh bạch những quy định về các thủ tục và giấy tờ cần thiết đối với từng thủ tục hành chính tại các công sở làm căn cứ cho nhân dân thực hiện và giám sát. Đồng thời cũng công khai về trách nhiệm thực hiện, giải quyết các thủ tục hành chính cho người dân và các tổ chức.

- Các Bộ, UBND các tỉnh, thành phố phải rà soát, tự bãi bỏ, sửa đổi hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét huỷ bỏ, sửa đổi những nội dung không phù hợp theo hướng giảm các thủ tục hành chính không cần thiết, đang gây phiền hà cho nhân dân và doanh nghiệp.

- Duy trì và phát huy báo cáo định kỳ của các cơ quan hành chính, sự nghiệp Nhà nước về triển khai công tác cải cách hành chính, nhất là trong khâu cải cách thủ tục hành chính.

- Mặt khác, tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý Nhà nước giữa Chính phủ và Bộ, chính quyền cấp tỉnh trên các lĩnh vực chủ yếu. Đặc biệt quan tâm khắc phục những phiền hà, tiêu cực trong lĩnh vực thủ tục hành chính giải quyết công việc cho dân và doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng của cơ chế "một cửa", “một cửa liên thông”. Lắng nghe phản ánh của dân và doanh nghiệp để tập trung chỉ đạo tháo gỡ. Gắn công tác cải cách hành chính với nâng cao chất lượng bộ máy Nhà nước. Đề cao trách nhiệm cá nhân, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm, làm trong sạch bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ.

- Triển khai thực hiện Luật Thủ tục hành chính nếu được Quốc hội thông qua.

KẾT LUẬN

Năm 2008, kinh tế nước ta đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, độ mở nền kinh tế là rất lớn với tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu bằng khoảng 160% GDP, trong đó chỉ tính riêng giá trị nhập khẩu đã lên đến 90% GDP, thì những biến động bất lợi ngoài tầm dự đoán như vừa qua của kinh tế toàn cầu và giá cả thị trường thế giới đã tác động khá tiêu cực đến tăng trưởng và mặt bằng giá trong nước với mức độ mạnh hơn nhiều so với trước đây và so với nhiều nước khác trong khu vực.

Bối cảnh quốc tế, trong nước nêu trên đã làm cho những yếu kém của nền kinh tế và cơ cấu kinh tế nước ta bộc lộ sâu sắc hơn trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, tạo ra những thách thức gay gắt cho việc quản lý và điều hành phát triển kinh tế.

Bước sang năm 2009, bức tranh kinh tế sau hai năm gia nhập WTO mặc dù chưa đầy đủ nhưng cũng đặt ra cho chúng ta nhiều điều phải suy ngẫm. Chúng ta có quyền tự hào với những kết quả đã đạt được, nhưng cũng phải ý thức được rằng những khó khăn, thách thức còn có những tác động tiêu cực đến mục tiêu phát triển bền vững ở nước ta trong những tháng đầu của năm 2009. Hy vọng rằng trong những tháng cuối năm, khi mà các nhóm giải pháp năm 2008 và những giải pháp mới ban hành trong kế hoạch năm 2009 của Chính phủ phát huy hiệu quả toàn diện, cùng với sự điều chỉnh tích cực của các nền kinh tế khu vực và thế giới, kinh tế Việt Nam sẽ bình ổn trở lại và tiếp tục đà tăng trưởng bền vững vào những năm sau./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Dự báo tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới theo các kịch bản khác nhau do UN/DESA công bố

Tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới theo các kịch bản khác nhau											
	2003	2004	2005	2006	2007	<i>Trung bình</i>		<i>Lạc quan</i>		<i>Bi quan</i>	
						2008	2009	2008	2009	2008	2009
GDP thế giới	2.7	4.0	3.5	3.9	3.8	1.8	2.1	2.8	2.9	0.8	1.4
Các quốc gia phát triển	1.9	3.0	2.4	2.8	2.5	0.6	0.9	1.4	1.6	-0.3	0.7
Mỹ	2.5	3.6	3.1	2.9	2.2	-0.2	0.2	1.0	1.2	-1.3	0.3
Khu vực châu Âu	0.8	2.0	1.5	2.8	2.6	1.1	1.2	1.7	1.7	0.4	0.9
Nhật Bản	1.4	2.7	1.9	2.2	2.1	0.9	1.2	1.3	1.5	0.3	0.9
Các nền kinh tế chuyển đổi	7.2	7.6	6.6	7.9	8.4	6.4	6.1	7.3	6.6	4.5	3.0
Các quốc gia đang phát triển	5.2	7.0	6.7	7.1	7.3	5.0	4.8	6.3	6.0	3.5	3.3
Châu Phi	4.6	5.0	5.3	5.6	5.8	4.9	4.6	6.2	6.1	2.2	1.1
Trung và Nam Á	6.9	7.6	7.9	8.1	8.5	5.9	5.7	7.3	6.9	5.0	5.5
Tây Á	4.7	6.8	6.6	5.9	5.2	4.0	4.1	5.4	5.1	2.9	1.7
Mỹ Latinh và Caribê	2.2	6.2	4.8	5.7	5.7	3.1	2.6	4.2	4.0	-0.3	0.9

Chú thích: Ba kịch bản trên dựa trên các giả thiết về thị trường nhà đất của Mỹ và các biến số của thị trường tài chính.

- Kịch bản trung bình: Giá nhà trung bình giảm 15% năm 2008 và giữ nguyên trong năm 2009; Các vấn đề của thị trường tài chính sẽ khả quan hơn khi cho vay ròng đối với khu vực tư nhân sẽ giảm cho tới đầu năm 2009.
- Kịch bản lạc quan: Giá nhà sẽ giảm 10% năm 2008 và tăng trong năm 2009; Mức suy giảm của cho vay ròng đối với khu vực tư nhân sẽ chạm đáy vào đầu năm 2008, sau đó sẽ phục hồi.
- Kịch bản bi quan: Giá nhà tại Mỹ và các nước phát triển khác sẽ giảm 10% năm 2008, và tiếp tục giảm trong năm 2009 dù mức giảm có thấp hơn; Vay ròng đối với khu vực tư nhân sẽ giữ nguyên trong năm 2008, và phục hồi chút ít vào năm 2009.

Nguồn: UN/DESA, “World Economic Situation and Prospects 2008 – Update as Mid-2008”

Phụ lục 2: Dự báo lạm phát tại châu Á - Thái Bình Dương (%)

Vùng	2007	2008 ^(*)	2009 ^(*)
Trung Á	11,6	14,4	10,2
Đông Á	3,9	4,7	4,2
Nam Á	5,3	5,5	5,6
Đông Nam Á	4,0	5,7	4,7
Trung bình	4,3	5,1	4,6

Ghi chú: ^(*) Dự báo

Nguồn: ADB, “Asia Development Outlook 2008”

Phụ lục 3: Cán cân thương mại của một số quốc gia châu Á (triệu USD)

	2003	2004	2005	2006	2007	2008 ^(*)	2009 ^(*)
Trung Quốc	85.496	103.324	177.109	255.214	355.690	399.452	438.397
Hàn Quốc	21.952	37.569	32.683	27.905	29.409	27.390	26.470
Indônêxia	24.562	20.152	17.533	29.660	33.084	30.849	26.651
Lào	-127	-349	-329	-335	19	-532	-680
Malaixia	25.727	27.572	33.155	36.682	37.287	36.555	37.828
Mianma	541	929	1.547	2.226	2.355	-	-
Philípín	-5.851	-5684	-7.773	-6.732	-8.236	-9.717	-10.163
Xingapo	29.427	31.040	37.084	43.397	49.165	49.102	53.210
Thái Lan	3.759	1.460	-8.254	994	11.973	9.115	2.093

Ghi chú: ^(*) Dự báo

Nguồn: ADB, “Asia Development Outlook”, tháng 3/2008

Phụ lục 4: Tỷ lệ bảo hộ thực tế⁽¹⁾ và bảo hộ danh nghĩa⁽²⁾ (thuế quan) của một số mặt hàng trước tác động của các cam kết hội nhập (%)

NĂM	Nông nghiệp và thủy sản		Khoáng sản và khí đốt		Công nghiệp chế biến		Toàn nền kinh tế	
	<i>BHTT</i>	<i>Thuế quan</i>	<i>BHTT</i>	<i>Thuế quan</i>	<i>BHTT</i>	<i>Thuế quan</i>	<i>BHTT</i>	<i>Thuế quan</i>
2005	7,4	6,10	4,39	3,85	40,38	19,45	21,43	11,12
2006	6,42	5,37	4,33	3,84	38,93	18,69	20,43	10,53
2007	6,20	5,17	4,38	3,84	31,21	15,25	16,93	9,04
2008	5,50	4,72	4,41	3,84	29,58	14,45	15,97	8,54
2009	5,00	4,39	4,43	3,83	28,00	13,71	15,10	8,11
2010	4,59	4,13	4,43	3,83	26,78	13,14	14,41	7,78
2011	4,20	3,88	4,46	3,83	25,53	12,53	13,72	7,43
2012	3,92	3,72	4,48	3,83	24,57	12,05	13,20	7,18
2013	3,85	3,67	4,49	3,83	24,08	11,80	12,96	7,05
2014	3,85	3,67	4,49	3,83	24,05	11,77	12,95	7,04
2015	3,51	3,25	-0,29	0,17	21,14	10,65	10,57	5,64
2016	3,51	3,25	-0,29	0,17	21,13	10,64	10,56	5,63
2017	3,50	3,25	-0,28	0,17	21,12	10,64	10,56	5,63
2018	3,35	3,11	-0,33	0,13	21,01	10,51	10,44	5,52
2019	3,35	3,11	-0,33	0,13	21,00	10,51	10,44	5,52
2020	3,36	3,11	-0,32	0,13	20,76	10,30	10,34	5,43

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tỷ lệ BHTT được tính toán với giả định là mặt hàng nào có thuế suất cam kết cao hơn thuế suất MFN năm 2006 sẽ được áp dụng thuế suất MFN

⁽²⁾ Tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa được tính theo bình quân có trọng số của thuế nhập khẩu, với quyền số là GTGT của các ngành

Nguồn: Đề án “Nghiên cứu tác động của hội nhập, cam kết gia nhập WTO và các cam kết khu vực song phương - Chính sách, biện pháp thực hiện, thích ứng” của CIEM (12/2007)

Phụ lục 5: Dự trữ lúa gạo trên thế giới

Dự trữ cuối kỳ (1.000 tấn)											
Nước	1997/ 1998	1998/ 1999	1999/ 2000	2000/ 2001	2001/ 2002	2002/ 2003	2003/ 2004	2004/ 2005	2005/ 2006	2006/ 2007	2007/ 2008
Achentina	161	288	244	211	306	351	534	617	612	558	618
Ôxtrâylia	177	207	85	355	701	582	510	431	515	182	25
Braxin	589	1.369	1.656	1.171	538	586	1.342	1.746	1.114	564	354
Trung Quốc	92.817	95.287	97.350	93.009	79.156	63.311	43.915	38.931	36.915	35.915	37.317
EU-15	685	821	0	0	0	0	0	0	0	0	0
EU-27	0	0	888	888	878	960	974	1.138	1.183	1.271	1.115
Ai cập	600	200	631	887	894	870	719	502	364	397	427
Ấn Độ	10.500	12.000	17.716	25.051	24.480	11.000	10.800	8.500	10.520	11.430	12.000
Indônêxia	6.279	7.122	6.022	4.605	4.683	4.344	4.018	3.448	3.207	2.857	2.307
Iran	2.452	2.840	2.655	1.872	1.279	1.179	1.126	759	775	755	683
Hàn Quốc	812	731	981	1.215	1.566	924	845	817	815	816	582
Malaixia	530	475	425	485	445	323	250	315	356	462	439
Nam Phi	153	146	117	80	41	180	195	249	162	56	50
Thái Lan	1.049	1.060	1.961	2.247	3.116	3.302	1.706	2.312	3.594	2.479	2.486
Mỹ	877	694	867	887	1.216	829	761	1.211	1.370	1.266	691
Việt Nam	768	881	925	978	843	1.168	1.025	1.292	1.317	1.392	1.386

Nguồn: FAS/USDA, <http://www.fas.usda.gov/psdonline/psdResult.aspx>